

STT	Mã dịch vụ	Mã bệnh viện	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Loại dịch vụ	Có giá dịch vụ	Có giá trị chuẩn	TT 15	BHYT	Mã 37	Tên 43.50.21	Mã BHYT	Chuyên khoa	Nhóm phát hành giá	Giá BHYT	Giá dịch vụ
4239	1796	1796	Miền dịch	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	TT03.C3.1.1.6	Có						0.00	0.00
4240	1797	1797	Sinh hóa	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	TT04.C5.1.40	Có						0.00	0.00
4241	1796.001	1796.001	Acetaminophene [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.1.1	Có						0.00	320,000.00
4242	1796.002	1796.002	CA [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	440,000.00
4243	1797.002	1797.002	Ceruloplasmin [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	500,000.00
4244	1796.003	1796.003	Anti HAV IgM (ELISA) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.2.V	Có						0.00	440,000.00
4245	1796.004	1796.004	Anti HAV IgG (ELISA) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.2.V	Có						0.00	440,000.00
4246	1796.005	1796.005	Điện di miễn dịch (IgG, IgA, IgM) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	640,000.00
4247	1796.006	1796.006	Điện di miễn dịch cố định Lambda [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	1,130,000.00
4248	1796.007	1796.007	Total T3 [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	310,000.00
4249	1796.008	1796.008	Free T3 [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	320,000.00
4250	1796.009	1796.009	Total T4 [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	310,000.00
4251	1796.010	1796.010	Free T4 II [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	320,000.00
4252	1797.004	1797.004	RF (Rheumatoid Factor) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.1.3	Có						0.00	240,000.00
4253	1796.011	1796.011	SCC [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.1.4	Có						0.00	610,000.00
4254	1796.012	1796.012	NT-ProBNP (pro B-type natriuretic peptide) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1K.2	Có						0.00	1,300,000.00
4255	1796.013	1796.013	Procalcitonin (PCT) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E03.1549	Có						0.00	1,130,000.00
4256	1796.014	1796.014	Prolactine [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.1.5	Có						0.00	410,000.00
4257	1796.015	1796.015	Erythropoietin	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.1.1	Có						0.00	0.00
4258	1796.016	1796.016	Estradiol [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	410,000.00
4259	1797.055	1796.017	Ferritin [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	320,000.00
4260	1796.018	1796.018	Folate [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	470,000.00
4261	1796.019	1796.019	FSH [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	410,000.00
4262	1797.006	1797.006	Sắt huyết thanh (Fe) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.HH.	Có						0.00	170,000.00
4263	1797.007	1797.007	Magnesium (Mg) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT14.C3.1.37	Có						0.00	180,000.00
4264	1797.052.010	1797.008	Triglyceride [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.HH.	Có						0.00	170,000.00
4265	1797.052.013	1797.009	Lipid toàn phần [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.HH.	Có						0.00	140,000.00
4266	1797.052.009	1797.010	Cholesterol toàn phần [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.HH.	Có						0.00	170,000.00
4267	1797.052.011	1797.011	HDL - cholesterol [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.HH.	Có						0.00	150,000.00
4268	1797.052.012	1797.012	LDL - cholesterol [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.HH.	Có						0.00	200,000.00
4269	1796.021	1796.021	HCG định lượng (Beta_HCG) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	410,000.00
4270	1796.022	1796.022	Digoxin [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	370,000.00
4271	1796.023	1796.023	Aldosteron [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT14.C3.2.2	Có						0.00	320,000.00
4272	1796.024	1796.024	Điện di Protein [máu]/ nước tiểu	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.45	Có						0.00	500,000.00
4273	1796.025	1796.025	Lipoprotein [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.45	Có						0.00	330,000.00
4274	1797.014	1797.014	ION B0 [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.HH.	Có						0.00	250,000.00
4275	1797.015	1797.015	Protein [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.36	Có						0.00	130,000.00
4276	1797.016	1797.016	Albumine [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.36	Có						0.00	130,000.00
4277	1797.017	1797.017	Urea [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.36	Có						0.00	150,000.00
4278	1797.018	1797.018	Creatinine [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.36	Có						0.00	150,000.00
4279	1797.019	1797.019	Glucose [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.36	Có						0.00	110,000.00
4280	1797.020	1797.020	Uric Acid [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.36	Có						0.00	160,000.00
4281	1797.021	1797.021	Amylase [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.36	Có						0.00	150,000.00
4282	1796.026	1796.026	ACTH [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	490,000.00
4283	1796.028	1796.028	Delta ALA (nước tiểu) (dẫn xuất của ALA) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	440,000.00
4284	1796.029	1796.029	Alpha IP (APF) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	340,000.00
4285	1797.024	1797.024	Amoniac (NH3) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	23.001.1459	Có						0.00	350,000.00
4286	1796.030	1796.030	IgE [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	570,000.00
4287	1796.031	1796.031	Kháng thể kháng nhân (ANA TEST) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HH.	Có						0.00	700,000.00
4288	1796.032	1796.032	Anti dsDNA [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HH.	Có						0.00	720,000.00
4289	1797.025	1797.025	HbA1C [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.2.2	Có						0.00	440,000.00
4290	1796.033	1796.033	HbeAg (ELISA) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HH.	Có						0.00	370,000.00
4291	1796.034	1796.034	Homocysteine [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.1.5	Có						0.00	690,000.00
4292	1796.035	1796.035	GH [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.1.8	Có						0.00	550,000.00
4293	1796.036	1796.036	Anti TG [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.1.7	Có						0.00	820,000.00
4294	1796.037	1796.037	Anti CMV IgG (ELISA) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HH.	Có						0.00	490,000.00
4295	1796.038	1796.038	Anti CMV IgM (ELISA) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HH.	Có						0.00	490,000.00
4296	1796.039	1796.039	Anti EBV IgG (ELISA) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HH.	Có						0.00	400,000.00
4297	1796.040	1796.040	Anti EBV IgM (ELISA) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HH.	Có						0.00	400,000.00
4298	1796.041	1796.041	Anti HbC Total (ELISA) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HH.	Có						0.00	370,000.00
4299	1796.042	1796.042	Anti HbC IgM (ELISA) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HH.	Có						0.00	400,000.00
4300	1796.043	1796.043	Anti HbE (ELISA) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HH.	Có						0.00	370,000.00
4301	1796.044	1796.044	Anti HbS (ELISA) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HH.	Có						0.00	390,000.00
4302	1796.045	1796.045	Anti HCV (ELISA) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HH.	Có						0.00	440,000.00
4304	1796.047	1796.047	Anti HIV (Test nhanh) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1616	Có						0.00	420,000.00
4305	1796.048	1796.048	HTLV (Human T-cell Lymphotropic Virus) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.76	Có						0.00	410,000.00
4306	1797.026	1797.026	APO lipoprotein A-1 [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	250,000.00
4307	1797.027	1797.027	APO lipoprotein B [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.1.3	Có						0.00	250,000.00
4308	1797.028	1797.028	ASLO [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	210,000.00
4309	1797.058	1797.030	Calcium toàn phần [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	250,000.00
4310	1796.049	1796.049	Calcitonin (Thyrocaltitonin) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	440,000.00
4311	1796.050	1796.050	CA 125 [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	520,000.00
4312	1796.051	1796.051	CA 15-3 [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	520,000.00
4313	1796.052	1796.052	CA 19-9 [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	520,000.00
4314	1796.053	1796.053	CA 72-4 [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	500,000.00
4315	1797.031	1797.031	Lactate [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.HS.	Có						0.00	420,000.00
4316	1796.055	1796.055	Beta 2 Microglobulin [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1.1.3	Có						0.00	420,000.00
4317	1797.032	1797.032	Bilirubin (Total, Direct, Indirect) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.HH.	Có						0.00	170,000.00
4318	1797.036	1797.036	AST (SGOT) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.HH.	Có						0.00	160,000.00
4319	1797.037	1797.037	ALT (SGPT) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.HH.	Có						0.00	160,000.00
4320	1797.038	1797.038	GGT [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.HH.	Có						0.00	150,000.00
4321	1797.039	1797.039	Đồng [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.40	Có						0.00	360,000.00
4322	1797.040	1797.040	Zn (Kẽm) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.1.40	Có							

[illegible]

4497	1797.075	9224	Axit t,t-muconic (tiếp xúc benzen)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	510,000.00
4498	1797.076	9225	Axit methyl hippuric (tiếp xúc xylen)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	550,000.00
4499	1797.077	9226	Định lượng HbCO [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	550,000.00
4500	1797.078	9227	Định lượng chì (trong trường hợp t	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	510,000.00
4501	1797.079	9237	Chỉ số (nước tiểu)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	0.00
4502	1797.080	9238	Chỉ số (HCO3) (nước tiểu)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	0.00
4503	1796.172	9240	T3 (Triiodothyronin) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	180,000.00
4504	1796.173	9241	T4 (Thyroxin) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	180,000.00
4505	1796.174	9242	Tacrolimus [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	1,170,000.00
4506	3414	9258	Interleukin 6 (IL6)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	900,000.00
4507	1796.183	9520	Calprotectin (phân)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	1,440,000.00
4508	1796.191	9521	Tropoin T (hs) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	0.00
4509	1796.176	9980	DHEA-SO4 (Dehydro Epi androstero	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	256,000.00
4510	1796.177	9979	Beta 2 glycoprotein 1 IgG [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	1,063,000.00
4511	1796.178	9978	Beta 2 glycoprotein 1 IgM [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	1,063,000.00
4512	1796.180	9977	Viêm não tự miễn (Autoimmune En	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	5,100,000.00
4513	1796.181	9976	Viêm da cơ tự miễn, viêm phổi m	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	3,061,000.00
4514	1796.182	9975	5-HIAA (Quantitation) (nước tiểu)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	1,700,000.00
4515	1796.185	9974	Asperillus (Galactomannan) Ag [m	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	1,053,000.00
4516	1796.186	9973	Acetylcholine receptor Ab (AChR)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	812,000.00
4517	1796.187	9972	Anti Insulin Ab (AIU) [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	812,000.00
4518	1796.188	9971	ANA Profile 23 IgG [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	2,808,000.00
4519	1797.081	9970	M2BPGi [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	737,000.00
4523	0300	0300	HBV GENOTYPE [máu]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	2,740,000.00
4525	0302	0302	HCV GENOTYPE [máu]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	4,330,000.00
4526	0304	0304	PCR Chlamydia trachomatis - Neisse	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	690,000.00
4527	0305	0305	PCR CMV [máu]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	760,000.00
4528	0306	0306	PCR DENGUE [máu]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	1,010,000.00
4529	0307	0307	PCR LAO [đám]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	760,000.00
4530	0308	0308	PCR LAO [dịch khớp]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	760,000.00
4531	0309	0309	PCR LAO [dịch màng bụng]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	760,000.00
4532	0310	0310	PCR LAO [dịch màng phổi]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	760,000.00
4533	0311	0311	PCR LAO [dịch não tủy]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	760,000.00
4534	0312	0312	PCR LAO do hậu môn [mủ]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	760,000.00
4535	0313	0313	PCR LAO (nước tiểu)	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	760,000.00
4536	1994	13010	HPV - Genotype [dịch]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	640,000.00
4537	1946	17001	PCR H. Pylori [mô]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	520,000.00
4538	3396	10014	Tìm đột biến gen [EGFR] [máu]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	10,400,000.00
4539	2062	16300	PCR Lao [phân]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	760,000.00
4540	2072	13340	HSV DNA 1,2 Realtime [Máu, dịch	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	600,000.00
4541	2372	1879	HEV RNA [máu]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	570,000.00
4542	3394	1947	Tìm đột biến chuỗi Beta globin [máu]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	4,040,000.00
4543	2417	1949	PCR LAO [mủ]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	760,000.00
4544	2419	1951	PCR LAO [dịch màng tinh]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	760,000.00
4545	2420	1952	Số tìm Trichomonas [dịch]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	190,000.00
4546	3393	1957	Đột biến Gen Cair [máu]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	3,500,000.00
4547	2452	1958	Phát hiện độc tố Clostridium difficile	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	2,430,000.00
4548	2458	2019	Tìm đột biến gen [EGFR] [máu mô]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	10,500,000.00
4549	2471	2046	PCR Pneumocystis carinii [đám, dịch	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	2,340,000.00
4550	2475	2056	Phát hiện đột biến trên EXON 4 và 5	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	950,000.00
4551	2476	2057	Phát hiện và xác định type gen cagA	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	740,000.00
4552	3395	2103	Đột biến CARL [máu]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	2,970,000.00
4553	2612	2225	PCR EV 71	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	1,360,000.00
4554	3195	9124	PCR-RT-SARS-CoV-2 (Corona-virus)	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1719	Có									0.00	810,000.00
4555	3199	9128	PCR VIM (vi khuẩn)	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	370,000.00
4556	3200	9129	PCR OXA48 (vi khuẩn)	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	370,000.00
4557	3302	9143	PCR xác định gen TEL/PDGFRB [Máu]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	2,030,000.00
4558	3336	9172	Đột biến gen Alpha-globin [PCR] [m	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	2,240,000.00
4559	3399	9239	PCR-RT-SARS-CoV-2 (Corona-virus)	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	600,000.00
4560	3417	9261	PCR-RT-SARS-CoV-2 (Corona-virus)	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	1,860,000.00
4561	3423	9269	PCR-RT-SARS-CoV-2 (Corona-virus)	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	0.00
4562	3726	9514	Xét nghiệm trước sinh không xâm l	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	3,830,000.00
4563	3727	9515	Xét nghiệm trước sinh không xâm l	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	5,570,000.00
4564	3728	9516	Xét nghiệm trước sinh không xâm l	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	8,360,000.00
4565	3729	9517	Xét nghiệm sàng lọc toàn diện 3 tro	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	15,490,000.00
4566	3731	9519	Gói 5 bệnh (BabySure) [máu giọt ch	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	780,000.00
4567	0304.001	03041	N. Gonorrhea PCR	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	0.00
4568	0304.002	03042	C. Trachomatis PCR	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	0.00
4569	3802	9997	GenCare Premium	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	22,230,000.00
4570	3896	9996	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung th	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	9,633,000.00
4571	3894	9995	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung th	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	14,820,000.00
4572	3893	9998	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung th	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	2,815,000.00
4573	3852	9993	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung th	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	2,815,000.00
4574	3839	9992	TriSure Carrier	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	2,815,000.00
4575	3832	9991	Kiểm tra bất thường về gen theo c	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	9,633,000.00
4576	3831	9990	GenLDL	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	2,815,000.00
4577	3830	9989	Các hội chứng bất thường Nhiễm s	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	6,669,000.00
4578	3814	9985	Mycoplasma (genitalium/hominis)	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	1,872,000.00
4579	3696	9984	GBS PCR [dịch]	XN Sinh Học Phân Tử	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có									0.00	553,000.00
4580	0002	0002	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá m	XN Giải Phẫu Bệnh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.AGP.	Có									0.00	1,570,000.00
4581	0004	0004	Sinh thiết và làm tiêu bản tế chức	XN Giải Phẫu Bệnh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.1E05.1751	Có									0.00	890,000.00
4582	0005	0005	Celli block (khởi tế bào)	XN Giải Phẫu Bệnh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.1E05.1744	Có									0.00	940,000.00
4583	0010	0010	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/	XN Giải Phẫu Bệnh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.5.20	Có									0.00	870,000.00
4584	0012	0012	XN FNA tuyến giáp	XN Giải Phẫu Bệnh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.AGP.	Có									0.00	620,000.00
4585	0																		

4630	2011.001.001	100112.1.1	Tế bào tuyến vòm lành tính.	XN Giải Phẫu Bệnh	Không	không	Có						0,00	0,00
4631	2011.001.002	100112.1.2	Tế bào tuyến vòm không điển hình, hướng	XN Giải Phẫu Bệnh	Không	không	Có						0,00	0,00
4632	2011.001.003	100112.1.3	Tế bào tuyến vòm không điển hình, hướng	XN Giải Phẫu Bệnh	Không	không	Có						0,00	0,00
4633	2011.001.004	100112.1.4	Tế bào tuyến vòm ác tính.	XN Giải Phẫu Bệnh	Không	không	Có						0,00	0,00
4634	2011.002.001	100112.2.1	Tế bào tuyến vòm lành tính.	XN Giải Phẫu Bệnh	Không	không	Có						0,00	0,00
4635	2011.002.002	100112.2.2	Tế bào tuyến vòm không điển hình, hướng	XN Giải Phẫu Bệnh	Không	không	Có						0,00	0,00
4636	2011.002.003	100112.2.3	Tế bào tuyến vòm không điển hình, hướng	XN Giải Phẫu Bệnh	Không	không	Có						0,00	0,00
4637	2011.002.004	100112.2.4	Tế bào tuyến vòm ác tính.	XN Giải Phẫu Bệnh	Không	không	Có						0,00	0,00
4638	0005.001	0005.1	Tế bào học lâm.	XN Giải Phẫu Bệnh	Không	không	Có						0,00	0,00
4639	0005.002	0005.2	Tế bào học không điển hình, hướng	XN Giải Phẫu Bệnh	Không	không	Có						0,00	0,00
4640	0005.003	0005.3	Tế bào học không điển hình, hướng	XN Giải Phẫu Bệnh	Không	không	Có						0,00	0,00
4641	0005.004	0005.4	Tế bào học ác tính.	XN Giải Phẫu Bệnh	Không	không	Có						0,00	0,00
4642	2.002.001.001	1803.004.2.5	Tế bào không điển hình: Chưa loại t	XN Giải Phẫu Bệnh	Không	không	Có						0,00	0,00
4643	2.002.001.002	1803.004.2.1.6	Nón thường trong biểu mô gai grade	XN Giải Phẫu Bệnh	Không	không	Có						0,00	0,00
4644	2022	100160	XN FNA	XN Giải Phẫu Bệnh	Có	không	TT04.C5.AGP.	Có					0,00	620.000,00
4646	2241	00015	Anapath tinh hoàn	XN Giải Phẫu Bệnh	Có	không	37.E05.1751	Có					0,00	1.110.000,00
4647	2339	6062	Xét nghiệm tế bào học tử cung (k	XN Giải Phẫu Bệnh	Có	không	37.E01.1415	Có					0,00	860.000,00
4648	2345	S086	Xét nghiệm mô bệnh học tử cung	XN Giải Phẫu Bệnh	Có	không	37.E01.1409	Có					0,00	860.000,00
4649	2629	2243	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	XN Giải Phẫu Bệnh	Có	không	37.E05.1756	Có					0,00	910.000,00
4650	0013.001	0013.001	XN Anaphat (máu lớn đơn giản)	XN Giải Phẫu Bệnh	Có	không	Có						0,00	0,00
4651	0013.002	0013.002	XN Anaphat (máu lớn phức tạp)	XN Giải Phẫu Bệnh	Có	không	Có						0,00	0,00
4652	2241.001	00015.001	Anapath tinh hoàn (ngoài hệ thống	XN Giải Phẫu Bệnh	Có	không	Có						0,00	0,00
4653	2241.002	00015.002	Anapath tinh hoàn (trong hệ thống	XN Giải Phẫu Bệnh	Có	không	Có						0,00	0,00
4654	3435	9282	Xét nghiệm FNA (nội bộ - không b	XN Giải Phẫu Bệnh	Có	không	Có						0,00	0,00
4656	1791	1791	Đồng máu [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT03.C3.1.24	Có					0,00	0,00
4657	1792	2102	Huyết Học [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4658	1793	1793	Thuyết máu [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT03.C3.1.17	Có					0,00	0,00
4659	1791.001	1791.001	Bình lượng Anti Thrombin II [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT03.C3.1.41	Có					0,00	970.000,00
4660	1791.002	1791.002	D Dimer [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT03.C3.1.HH.	Có					0,00	770.000,00
4661	1791.003	1791.003	Protein S [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT03.C3.1.HH.	Có					0,00	1.220.000,00
4662	1791.005	1791.005	Fibrinogen [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT04.C5.1.HH.	Có					0,00	160.000,00
4664	1792.007	1792.007	Định nhóm máu hê ABO trên thẻ đ	XN Huỳnh Hóc	Có	không	37.E01.1271	Có					0,00	130.000,00
4665	1792.008	1792.008	Định nhóm máu hê ABO trên thẻ đ	XN Huỳnh Hóc	Có	không	37.E01.1272	Có					0,00	190.000,00
4666	1792.011	1792.011	Định nhóm máu kho hê ABO [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	37.E01.1281	Có					0,00	1.040.000,00
4667	1792.012	1792.012	Bình lượng G6PD [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT03.C3.1.57	Có					0,00	350.000,00
4668	1791.006	1791.006	Protein C [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT03.C3.1.HH.	Có					0,00	1.220.000,00
4669	1792.015	1792.015	Đồ tập trung tiểu cầu [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT03.C3.1.HH.	Có					0,00	140.000,00
4670	1792.017	1792.017	Haptoglobin [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT03.C3.1.HS.	Có					0,00	270.000,00
4671	1792.020	1792.020	Hồng cầu lưới (bảng máy đếm laser	XN Huỳnh Hóc	Có	không	22.0135.133.	Có					0,00	290.000,00
4672	1792.058	1793.001	Xét nghiệm hoạt ho (Cross-Match)	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT03.C3.1.HH.	Có					0,00	360.000,00
4673	1793.017	1792.022	Khối hồng cầu rửa thể tích 250 ml (	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	2.310.000,00
4674	1793.018	1792.023	Khối hồng cầu rửa thể tích 350 ml (	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	2.310.000,00
4675	1793.007	1792.030	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	1.010.000,00
4676	1793.011	1792.031	Chỉ phẩm tiểu lymph thể tích 50 ml (	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	1.120.000,00
4677	1793.003	1792.032	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	1.570.000,00
4678	1793.004	1792.033	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	2.250.000,00
4679	1793.005	1792.034	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	2.450.000,00
4680	1793.006	1792.035	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	2.680.000,00
4681	1793.008	1792.036	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	1.430.000,00
4682	1792.041	1792.041	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp ho	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT04.C5.1.55	Có					0,00	330.000,00
4683	1792.042	1792.042	Cục cục máu [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT04.C5.1.19	Có					0,00	140.000,00
4684	191.013	1792.043	Thời gian máu chảy - máu đông [m	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT04.C5.1.18	Có					0,00	160.000,00
4685	1791.008	1791.008	Thời gian Prothrombin (PT,TQ,NR)	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT03.C3.1.HH.	Có					0,00	290.000,00
4686	1791.009	1791.009	APTT/ATCC [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT04.C3.1.23	Có					0,00	240.000,00
4687	1792.048	1792.048	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT04.C5.1.HH.	Có					0,00	160.000,00
4688	1792.050	1792.050	Tìm mầm vớ hồng cầu [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	100.000,00
4689	1792.051	1792.051	Tr Hargraves (LE.Cel) [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT04.C5.1.17	Có					0,00	180.000,00
4690	1792.052	1792.052	Tổng phân tích tế bào máu bằng m	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT03.C3.1.HH.	Có					0,00	220.000,00
4691	1791.008.006	TQ-02	PT in % [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4691	1791.008.007	TQ-03	PT in % [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4693	1792.054	13002	Malaria Ag (Sở test miễn dịch) [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	310.000,00
4694	1792.052.001	TPT-01	Leukocytes(WBC)	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4695	1792.052.002	TPT-02	Neutrophils	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4696	1792.052.003	TPT-03	Eosinophils	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4697	1792.052.004	TPT-04	Monocytes	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4698	1792.052.005	TPT-05	Basophils	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4699	1792.052.006	TPT-06	Lymphocytes	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4700	1792.052.007	TPT-07	Neutrophils#	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4701	1792.052.008	TPT-08	Eosinophils#	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4702	1792.052.009	TPT-09	Monocytes#	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4703	1792.052.010	TPT-10	Basophils#	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4704	1792.052.011	TPT-11	Lymphocytes#	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4705	1792.052.012	TPT-12	Erythrocytes(RBC)	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4706	1792.052.013	TPT-13	Hematocrit	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4707	1792.052.014	TPT-14	MCV	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4708	1792.052.015	TPT-15	MCH	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4709	1792.052.016	TPT-16	MCHC	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4710	1792.052.017	TPT-17	RDW	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4711	1792.052.018	TPT-18	Hemoglobin	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4712	1792.052.019	TPT-19	Platelets(PLT)	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4713	1792.052.020	TPT-20	MPV	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4714	1792.052.021	TPT-21	PCT	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4715	1792.052.022	TPT-22	PDW	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4716	1792.055	15019	Chỉ số di huyết sắc tố (định lượng) [m	XN Huỳnh Hóc	Có	không	TT04.C5.1.HS.4	Có					0,00	780.000,00
4717	1792.056	17063	Phân tích ngoại biên [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	250.000,00
4718	1792.055.001	DDSHT-04	Hb F	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4719	1792.055.002	DDSHT-05	Hb A2	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4720	1792.055.003	DDSHT-06	Hb A	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4721	1791.008.003	TQ-01	PT (TQ) [máu]	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4722	1792.038.001	ML-01	Giờ I	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4723	1792.038.002	ML-02	Giờ II	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4724	1791.013.001	1792.0431	Thời gian máu chảy (máu)	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4725	1791.013.002	1792.0432	Thời gian máu đông (máu)	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4726	1792.041.001	1792.041.1	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp [m	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4727	1792.041.002	1792.041.2	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp [m	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4728	1792.055.004	DDHST-01	Hb H	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4729	1792.055.005	DDHST-02	Hb Bart	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4730	1792.055.006	DDHST-03	Hb E	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4731	1792.055.007	DDHST-07	Hb S	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4732	1792.055.008	DDHST-08	Hb D-punjab	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4733	1792.055.009	PMNB-01	Hồng cầu	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có						0,00	0,00
4734	2.056.001.001	PMNB-01	Số lượng	XN Huỳnh Hóc	Có	không	Có							

4762	1791.016	1877	Dinh lượng yếu tố V [máu]	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không		Có										0.00	570,000.00
4763	1791.017	1878	Dinh lượng yếu tố V Leiden [máu]	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	570,000.00
4764	1791.018	1896	Dinh lượng yếu tố VIII [máu]	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	2,620,000.00
4765	4170	1897	Chẩn đoán bệnh tiểu huyết sắc tố k	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	3,620,000.00
4766	1792.077	1906	Sức bền hồng cầu [máu]	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	320,000.00
4767	1791.019	1928	Dinh lượng yếu tố IX [máu]	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	1,360,000.00
4768	1791.020	1929	Dinh lượng yếu tố XI [máu]	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	7,100,000.00
4769	1793.021	1942	Khối tiêu cầu gan tạch thể tích 250n	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	9.4											0.00	10,970,000.00
4770	1793.022	1943	Khối tiêu cầu gan tạch thể tích 120n	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	9.5											0.00	6,290,000.00
4771	1792.079	1951	Huyết tương Định nhóm máu hệ ABO	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	90,000.00
4772	1792.080	506B.2	Tử máu [tn tại trường] Phần ứng h	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.E01.126B											0.00	110,000.00
4773	1792.081	506B.1	Phần ứng hòa hợp (môi trường nước)	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	100,000.00
4774	1792.086	1959	(Chon máu) Định nhóm máu ABO, R	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	570,000.00
4775	1792.087	1960	(Chon máu) Phần ứng hòa hợp có s	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	500,000.00
4776	1793.023	2015	Khối tiêu cầu gan tạch thể tích 40m	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	2,330,000.00
4777	1793.024	2060	Khối hồng cầu từ 100 mĩ máu toàn	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	2.7											0.00	910,000.00
4778	1791.021	2070	LA (kháng đông Lupus) [máu]	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	1,740,000.00
4779	1792.088	2088	PFA-100 [máu]	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	4,330,000.00
4780	1792.089	2089	PFA-100 - CERI [máu]	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	2,060,000.00
4781	1791.022	2094	Dinh lượng yếu tố XIII [máu]	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	2,380,000.00
4782	1792.091	2158	Dinh lượng CD 25 (Ll-2R) hóa tan tr	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	8,170,000.00
4783	1792.092	2159	Phân tích DAMD mẫu ngoại vi/dịch	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.2.2											0.00	1,980,000.00
4784	1793.025	9035	Khối tiêu cầu gan tạch thể tích 160n	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	8,620,000.00
4785	3391	9232	HIT (Heparin induced Thrombocyto	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	2,980,000.00
4786	1791.023	9267	Anti Xa [máu]	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	500,000.00
4787	1791.024	9983	Dinh lượng yếu tố XII [máu]	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	903,000.00
4788	1792.094	9982	Phân ứng hòa hợp (môi trường nước)	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	432,000.00
4789	1792.095	9981	Dinh lượng kháng nguyên yếu tố V	XN Huỳnh Hoc		2. Cận Lâm Sàng	Có	Không												0.00	832,000.00
4790	1798	1798	Dịch khác	XN VI Sinh	Không	Không	Không	Không	TT04.C5.4.2.2											0.00	0.00
4791	1799	1799	Máu	XN VI Sinh	Không	Không	Không	Không												0.00	0.00
4792	1801	1801	Nước tiểu	XN VI Sinh	Không	Không	Không	Không	TT04.C5.2.17											0.00	0.00
4793	1802	1802	Phân	XN VI Sinh	Không	Không	Không	Không	TT14.C3.3.4											0.00	0.00
4794	1803	1803	VI Sinh	XN VI Sinh	Không	Không	Không	Không	TT03.C3.1.2.2											0.00	0.00
4795	1804	1804	VI Trùng	XN VI Sinh	Không	Không	Không	Không	TT04.C5.4.1.2											0.00	0.00
4796	1801.001	1801.001	Uric Acid [nước tiểu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT04.C5.2.8											0.00	130,000.00
4797	1801.002	1801.002	Uric Acid [nước tiểu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT04.C5.2.8											0.00	150,000.00
4798	1801.003	1801.003	Creatinin [nước tiểu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT04.C5.2.8											0.00	150,000.00
4799	1803.016.015	1801.004	Amylase [dịch]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT14.C3.2.8											0.00	160,000.00
4800	1801.006	1801.006	Catecholamin [nước tiểu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT03.C5.2.2											0.00	1,610,000.00
4801	1799.001	1799.001	Viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật E	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT03.C3.1V5.											0.00	990,000.00
4802	1801.007	1801.007	Cân đầu [nước tiểu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT04.C5.2.7											0.00	210,000.00
4803	1801.008	1801.008	Marijuana metabolites [nước tiểu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT03.C3.2.5											0.00	240,000.00
4804	1801.010	1801.010	Microalbumin [nước tiểu] (24h)	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT03.C3.2.10											0.00	200,000.00
4805	1803.003	1803.003	Xác định dịch cộm, a cộm 2 bằng k	XN VI Sinh	Không	Không	Không	Không	TT03.C3.1.2.1											0.00	0.00
4806	1801.011	1801.011	HCG định tính [nước tiểu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT04.C5.2.11											0.00	160,000.00
4807	1802.001	1802.001	Máu ẩn [phân]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT14.C3.3.5											0.00	310,000.00
4808	1802.002	1802.002	KST đường ruột [phân]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT04.C5.4VX.											0.00	250,000.00
4809	1801.045	1801.013	Tổng phân tích nước tiểu	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT03.C5.2.17											0.00	220,000.00
4810	1803.005	1803.005	BK Đám (dám)	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	37.E04.1714											0.00	190,000.00
4811	1799.006	1799.006	Clonorchis sinensis (IgM, IgG) (sản t	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không												0.00	630,000.00
4812	1799.016	1799.016	Filaris (giun ch) [máu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT03.C3.1HH.											0.00	230,000.00
4813	1799.017	1799.017	Leptospira (IgM, IgG) [máu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không												0.00	600,000.00
4814	1799.018	1799.018	Legionella pneumophila (IgG, IgM)	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không												0.00	1,070,000.00
4815	1799.024	1799.024	Varicella zoster Virus (IgG, IgM) (Th	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không												0.00	520,000.00
4816	1801.015	1801.015	Ion [nước tiểu] (24h)	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT14.C3.2.5											0.00	270,000.00
4817	1803.031	1804.001	nhuộm gram	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT04.C5.4VX.											0.00	320,000.00
4818	1802.003	1802.003	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT04.C5.3.4											0.00	250,000.00
4819	1801.016	1801.016	Glucose [dịch]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT04.C5.4DCT											0.00	110,000.00
4820	1801.017	1801.017	Amylase [nước tiểu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT04.C5.2.9											0.00	130,000.00
4821	1801.018	1801.018	Glucose [nước tiểu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT04.C5.2.5											0.00	110,000.00
4822	1801.020	1801.020	Glucose [nước tiểu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT04.C5.2.6											0.00	110,000.00
4823	1798.004	1798.004	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gra	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT03.C5.4VX.											0.00	470,000.00
4824	1801.021	1801.021	Dưỡng chấp [nước tiểu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT03.C3.2.7											0.00	160,000.00
4825	1801.022	1801.022	Protein Bence - Jones [nước tiểu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT03.C3.2.6											0.00	790,000.00
4826	1798.005	1798.005	Protein [dịch]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT04.C5.4DCT											0.00	130,000.00
4827	1801.023	1801.023	Protein [nước tiểu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT04.C5.2.6											0.00	110,000.00
4828	1801.024	1801.024	Glucose [nước tiểu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT14.C3.2.6											0.00	110,000.00
4829	1801.025	1801.025	Phân di Protein [nước tiểu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT14.C3.2.10											0.00	370,000.00
4830	1803.007	1803.007	Máu: Vi khuẩn nuôi cấy định ph	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	37.E04.1715											0.00	660,000.00
4831	1801.026	1801.026	Heroin (morphine) [nước tiểu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT03.C3.2.3											0.00	290,000.00
4832	1803.008	1803.008	Cây nấm: Vi nấm nuôi cấy và định d	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	37.E04.1724											0.00	660,000.00
4833	1799.031	1799.031	Sốt xuất huyết Dengue (IgM, IgG) (t	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT03.C3.1.2.1											0.00	700,000.00
4834	1799.034	1799.034	Herpes virus HSV1 + 2 IgG bằng kỹ t	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT03.C3.1V5.											0.00	470,000.00
4835	1799.035	1799.035	HSV 1,2 (IgG, IgM) Herpes Simplex V	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT03.C3.1.2.2											0.00	490,000.00
4836	1799.036	1799.036	Herpes virus HSV1 + 2 IgG bằng kỹ	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT03.C3.1.2.2											0.00	470,000.00
4837	1799.037	1799.037	Mycoplasma pneumoniae (IgG, IgM)	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT03.C3.1V5.4											0.00	790,000.00
4838	1799.038	1799.038	Mycoplasma pneumoniae (IgG, IgM)	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT03.C3.1V5.4											0.00	660,000.00
4839	1799.039	1799.039	Mycoplasma pneumoniae (IgM) [máu]	XN VI Sinh	Có	Không	Không	Không	TT03.C3.1V5.											0.00	580,000.00
4840	1799.040	1799.040																			

4891	1801.015.004	IONNT-04	Chloride (Cl) (nước tiểu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4892	1801.006.001	HPLC-01	Epinephrine	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4893	1801.006.002	HPLC-02	Norepinephrine	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4894	1801.006.003	HPLC-03	Dopamine	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4895	1803.02.1	18000	Đám: Vi khuẩn nuôi cấy định danh	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1715	Có								0.00	660.000,00
4896	1803.02.2	18001	Phân: Vi khuẩn nuôi cấy định danh	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1715	Có								0.00	660.000,00
4897	1803.02.3	18003	Mủ: Vi khuẩn nuôi cấy định danh	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1715	Có								0.00	660.000,00
4898	1803.02.5	18005	Dịch não tủy: Vi khuẩn nuôi cấy định	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1715	Có								0.00	660.000,00
4899	1801.045.011	TPNT-013	Cells	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4900	1801.045.012	TPNT-014	Bacteria	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4901	1801.045.013	TPNT-015	Mycose	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4902	1801.045.014	TPNT-016	Crystal	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4903	1801.045.015	TPNT-017	Casts	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4904	1799.022.001	RLU-01	Rubella IgG (máu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4905	1799.022.002	RLU-02	Rubella IgM (máu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4906	1802.003.001	SOI-01	Hàng cầu	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4907	1802.003.002	SOI-02	Bạch cầu	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4908	1799.068.001	DEN-01	Dengue IgG (máu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4909	1799.068.002	DEN-02	Dengue IgM (máu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4910	1803.028	19016	Dịch màng phổi: Vi khuẩn nuôi cấy	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1715	Có								0.00	660.000,00
4911	1803.029	19017	Dịch màng bụng: Vi khuẩn nuôi cấy	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1715	Có								0.00	660.000,00
4912	1802.002.001	1802.002.ms	Máu sắc	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4913	1802.002.002	1802.002.tc	Tinh chất	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4914	1802.002.003	1802.002.hc	Hàng cầu	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4915	1802.002.004	1802.002.bc	Bạch cầu	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4916	1802.002.005	1802.002.kst	Ký sinh trùng	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4917	1799.023.001	Mea-G	Measle IgG (máu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4918	1799.023.002	Mea-M	Measle IgM (máu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4919	1799.065.001	Hp-G	Helicobacter pylori IgG (máu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4920	1799.065.002	HP-M	Helicobacter pylori IgM (máu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4921	1803.016.001	17015.ERY	Erythrocytes	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4922	1803.016.002	17015.leu	Leukocytes	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4923	33.016.002.00	17015.leu.neu	Neutrophils	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4924	33.016.002.00	17015.leu.lym	Lymphocytes	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4925	33.016.002.00	17015.leu.eo	Eosinophils	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4926	1803.016.003	17015.pro	Protein	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4927	1803.016.004	17015.alb	Albumin [dịch]	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4928	1803.016.006	17015.clo	Chloride	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4929	1803.016.007	17015.ph	pH	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4930	1803.016.008	17015.bili	Bilirubin total [dịch]	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	Có									0.00	0.00
4931	1803.016.009	17015.bilid	Bilirubin direct [dịch]	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4932	1803.016.010	17015.int	Bilirubin indirect [dịch]	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4933	1803.016.011	17015.ldh	LDH	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4934	1803.016.013	17015.lip	Lipase	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4935	1803.016.014	17015.sol	Sol, Nhuộm Gram [dịch]	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4936	1803.030	19035	Ống catheter: Vi khuẩn nuôi cấy định	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1715	Có								0.00	660.000,00
4937	1803.005.001	BKD-01	Máu sắc	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4938	1803.005.002	BKD-02	Tinh chất	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4939	1803.005.003	BKD-03	A.F.B	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4940	1799.073	100135	HSN1 (máu, đàm, dịch)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	Có									0.00	0.00
4941	1801.036.001	pro24-1	Thế tích/24h	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4942	1801.018.001	1801.018.na	Na	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4943	1801.018.002	1801.018.k	K	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4944	1801.018.003	1801.018.ca	Ca	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4945	1801.018.004	1801.018.cl	Cl	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4946	1799.031.001	1DEN	Dengue IgM (máu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4947	1799.031.002	2DEN	Dengue IgG (máu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4948	1798.008	100137	Soi tìm nấm [da]	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1674	Có								0.00	200.000,00
4949	1803.018.001	ada1	Serum	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4950	1803.018.002	ada2	Pleural Fluid	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4951	1803.018.003	ada3	C.S.F	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4953	1803.033	10350	Nhuộm mực tủy (đám, dịch)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.4VK.	Có								0.00	210.000,00
4954	1803.043	154663	BK Dịch [dịch]	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1714	Có								0.00	190.000,00
4955	1803.035	154630	BK Nước tiểu (nước tiểu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1714	Có								0.00	190.000,00
4956	1803.036	154632	BK Phấn [phân]	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1714	Có								0.00	190.000,00
4957	1803.037	154633	BK Mủ [mủ]	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1714	Có								0.00	190.000,00
4958	1801.041	180104	Hình dạng hồng cầu, bạch cầu (nước)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E03.1594	Có								0.00	200.000,00
4959	1798.010	180105	Soi tươi (huyết trắng)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1674	Có								0.00	200.000,00
4960	1798.010.001	ht001	Bạch cầu	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4961	1798.010.002	ht002	Tế bào	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4962	1798.010.003	ht003	Tập trung	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4963	1798.010.004	ht004	Trichomonas	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4964	1798.010.005	ht005	Nấm men	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4965	1803.038	190160	Cây mô: Nuôi cấy và định danh vi k	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	Có									0.00	2.600.000,00
4966	1801.044	105002	Thế tích nước tiểu 24h	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4967	1803.039	18019	Ure dịch dẫn lưu [dịch]	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	Có									0.00	130.000,00
4968	1803.040	18018	Creatinin dịch dẫn lưu [dịch]	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	Có									0.00	150.000,00
4969	1799.074	17990	Chlamydia trachomatis IgG (máu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	Có									0.00	410.000,00
4970	1799.075	17991	Chlamydia trachomatis IgM (máu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	Có									0.00	410.000,00
4971	1801.054	105001ACB	Creatinine (nước tiểu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Không	Không	Có									0.00	0.00
4972	1801.034.003	15035CC3	Thế tích (nước tiểu) (24h)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	Có									0.00	0.00
4973	1803.044	20000	Kháng sinh đồ (máu, đàm, dịch)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1723	Có								0.00	400.000,00
4974	1803.045	19152	Dịch khớp: Vi khuẩn nuôi cấy định d	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1715	Có								0.00	660.000,00
4975	1803.046	19153	Dịch màng tim: Vi khuẩn nuôi cấy đ	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1715	Có								0.00	660.000,00
4976	1803.048	19155	Cấy BK (đám)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	Có									0.00	1.150.000,00
4977	1799.076	20013	Syphilis định lượng (máu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	Có									0.00	290.000,00
4978	1803.049	20014	VDRL (máu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	Có	Không	Có									0.00	

5021	1803.086	2173	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (N)	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1722	Có								0.00	380,000.00
5022	2569	2182	Realtime PCR phát hiện các tác nhân	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	4,020,000.00
5023	2604	2217	Mic phổ hợp hai kháng sinh	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	1,040,000.00
5024	1803.082	2244	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (N)	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1722	Có								0.00	380,000.00
5025	1803.083	2245	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (N)	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1722	Có								0.00	380,000.00
5026	1803.084	2246	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (N)	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1722	Có								0.00	380,000.00
5027	1803.085	2247	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (N)	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.1E04.1722	Có								0.00	380,000.00
5028	1803.087	2254	Cấy không khí (cho Kiểm soát nhiễm	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	0.00
5029	1803.088	2255	Cấy bề mặt (cho Kiểm soát nhiễm k	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	0.00
5030	1803.089	2256	Cấy dung cụ, tay nhân viên y tế (cho	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	0.00
5031	1803.090	2257	Cấy nguồn nước (cho Kiểm soát nhi	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	0.00
5032	1803.078	2258	Kháng nấm đồ (định tính) [máu, đ	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	390,000.00
5033	1803.079	2259	Kháng nấm đồ (định lượng) [máu, đ	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	3,810,000.00
5034	1803.080	2263	PCR EBV [máu]	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	1,520,000.00
5035	2905	2527	Nét nghiệm O-creson (nước tiểu)	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	0.00
5036	1801.053	9231	Tru niệu, tru hồng cầu	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	0.00
5037	3397	9235	(VN) Test nhanh phát hiện kháng ng	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	200,000.00
5038	1798.010.006	h0006	Gardnerella Vaginalis (Clue Cell)	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	0.00
5039	1798.010.007	h0007	Lactobacillus	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	0.00
5040	1803.094	9969	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (N)	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	317,000.00
5041	3711	9968	PCR NDML/KPC [Vi khuẩn]	XN Vi Sinh	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	305,000.00
5042	1794	1794	Khắc	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	0.00
5043	1795	1795	Máu	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	0.00
5044	1794.010	1792.016	Heroin (morphine) [máu]	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.2.3	Có								0.00	500,000.00
5045	1794.001	1794.001	Thỏi bong bóng tìm HP (C13 - PY tes	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	1,760,000.00
5046	1794.002	1794.002	Tinh trùng đồ (dịch)	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	420,000.00
5047	1794.012	1795.001	Khi máu đông mạch [máu]	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1HS.	Có								0.00	460,000.00
5048	1794.012.001	KM-06	ct02	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5049	1794.012.002	KM-13	BE	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5050	1794.012.003	KM-01	pH	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5051	1794.012.004	KH-02	PCO2	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5052	1794.012.005	KM-03	PO2	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5053	1794.012.006	KM-04	ctCO2(P)	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5054	1794.012.007	KM-05	ctCO3	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5055	1794.012.008	KM-07	AaDO2	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5056	1794.012.009	KM-08	RI	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5057	1794.012.010	KM-09	PCO2t	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5058	1794.012.011	KM-10	PO2t	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5059	1794.012.012	KM-11	PAO2t	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5060	1794.012.013	KM-12	ASDO2t	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5061	1794.012.014	KM-14	B5ecf	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5062	1794.012.015	KM-15	SO2(c)	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5063	1794.003	17941	Double Test [máu]	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	860,000.00
5064	1794.004	17942	Triple Test [máu]	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	860,000.00
5065	1794.011	17020	Áp lực thẩm thấu [máu]	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C5.ADC.	Có								0.00	300,000.00
5066	1794.009	17021	Áp lực thẩm thấu (nước tiểu)	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.3F00.1782	Có								0.00	160,000.00
5067	1794.002.001	TTD-01	Thử kết tinh dịch	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5068	1794.002.002	TTD-02	Số lượng tinh trùng	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5069	1794.002.003	TTD-03	Màu sắc	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5070	1794.002.004	TTD-04	pH	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5071	1794.002.005	TTD-05	Độ di động	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5072	1794.002.006	TTD-06	Hình dạng	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5073	1794.002.007	TTD-07	Bạch cầu	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5074	1794.014	19001	Khi máu (HC03) [máu]	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C3.1HS.	Có								0.00	460,000.00
5075	1794.012.016	KM-16	PO2	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5076	1794.012.017	KM-17	Nhiệt độ	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Không	Không		Có								0.00	0.00
5077	2271	20015	HE4 (Human Epididymis pro 4) [máu]	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	680,000.00
5078	2272	20016	Phản tích sỏi [khắc]	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	260,000.00
5079	2285	KT01	KT	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	0.00
5080	2421	1954	Chi phí rửa (chưa bao gồm khối h	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	1,420,000.00
5081	1794.016	2018	Hb [dịch]	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	310,000.00
5082	2459	2011	Định lượng Triglyceride [dịch]	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.1E03.1506	Có								0.00	170,000.00
5083	2474	2049	Ini tại kết quả cẩn lâm sàng	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	10,000.00
5084	2325	9171	Tế bào le [dâm]	XN Khác	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	630,000.00
5085	0970	0970	Soi đáy mắt	NỘI SOI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.8D07.0846	Có								0.00	300,000.00
5086	1926	1790.001	Nội soi họng	Nội Soi TMH	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	300,000.00
5087	1927	1790.002	Nội soi mũi	Nội Soi TMH	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C1.1.34	Có								0.00	300,000.00
5088	1928	1790.003	Nội soi tai	Nội Soi TMH	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C1.1.33	Có								0.00	300,000.00
5089	2106	102403	Nội soi thanh quản	Nội Soi TMH	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	360,000.00
5090	0244	0244	Nội soi đại tràng có an thần thuốc	Nội Soi Tiêu Hóa	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.8B00.0137	Có								0.00	3,600,000.00
5091	0246	0246	Nội soi thực quản	Nội Soi Tiêu Hóa	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.8D06.0999	Có								0.00	960,000.00
5092	0247	0247	Nội Tru. Trạng thái Flett Enema	Nội Soi Tiêu Hóa	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.8B00.0135	Có								0.00	1,450,000.00
5093	2060	1789.001	Nội Soi Dạ Dày TT - Clostest [bao gồm	Nội Soi Tiêu Hóa	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.8B00.0135	Có								0.00	1,670,000.00
5094	2059	1789.005	Nội soi dạ dày có an thần (không Clo	Nội Soi Tiêu Hóa	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.8B00.0135	Có								0.00	2,270,000.00
5095	2621	2235	Nội Soi Dạ Dày TT (không Clostest)	Nội Soi Tiêu Hóa	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.8B00.0135	Có								0.00	1,280,000.00
5096	2622	2236	Nội soi dạ dày có an thần - Clostest	Nội Soi Tiêu Hóa	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.8B00.0135	Có								0.00	2,650,000.00
5097	3204	9134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng	Nội Soi Tiêu Hóa	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	3,210,000.00
5098	3205	9135	Nội soi đại trực tràng tầm soát ung	Nội Soi Tiêu Hóa	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	3,200,000.00
5099	1788.002	1283	Nội soi cổ tử cung	Nội Soi Sản	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.8D06.0715	Có								0.00	610,000.00
5100	1788	1788	Nội Soi Sản Phụ Khoa	Nội Soi Sản	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		Có								0.00	0.00
5101	1788.001	1788.001	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	Nội Soi Sản	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C11.1.35	Có								0.00	8,840,000.00
5102	1805	1805	XQ Các chi	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.1.8	Có								0.00	0.00
5103	1806	1806	XQ cột sống	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.3.3	Có								0.00	0.00
5104	1807	1807	XQ khác	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C4.2.5.1	Có								0.00	0.00
5105	1808	1808	XQ RHM	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C4.2.2.1	Có								0.00	0.00
5106	1809	1809	XQ Tiết niệu, Tiểu hóa, Đường mật	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.2	Có								0.00	0.00
5107	1810	1810	XQ Vùng đầu	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.2.1	Có								0.00	0.00
5108	1811	1811	XQ vùng ngực	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng													

5150	1805.033	1805.033	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Ngón	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5151	1805.034	1805.034	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Ngón	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5152	1805.035	3036	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Ngón	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5153	1810.005	1810.005	XO.KT5 Xương chòm, móm chàm	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.2.2	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	420,000.00
5154	1810.006	1810.006	XO.KT5 Xương đai thắt lưng	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.2.3	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	420,000.00
5155	1810.007	1810.007	XO.KT5 Xương sọ (mặt từ trên)	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.2.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	250,000.00
5156	1811.001	1811.001	XO.KT5 Xương ức thẳng/ngheo	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.4.3	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5157	1811.002	1811.002	XO.KT5 Xương ức chéo	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.4.3	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5158	1811.003	1811.003	XO.KT5 Xương sườn thẳng/ngheo	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.4.3	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5159	1811.004	1811.004	XO.KT5 Xương sườn chéo	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.4.3	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5160	1807.001	1807.001	Lỗ đo cân quang (bao gồm cả thuốc	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C4.2.5.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	1,190,000.00
5161	1811.009	1807.002	XQ.KT5 nhũ ảnh (mammography)	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A02.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	1,490,000.00
5162	1806.009	1806.009	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	670,000.00
5163	1806.011	1806.011	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	670,000.00
5164	1806.013	1806.013	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	670,000.00
5165	1806.015	1806.015	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	670,000.00
5166	1809.005	1809.005	Chụp da dầy - tá trắng có uống thuốc	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.2	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	740,000.00
5167	1809.006	1809.006	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.2	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	1,780,000.00
5168	1809.007	1809.007	XO.KT5 KUB	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5169	1810.008	1810.008	XO.KT5 Sọ não thẳng/ngheo	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	570,000.00
5170	1809.008	1809.008	Chụp khung đại tràng có thuốc cản	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.2	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	800,000.00
5171	1809.009	1809.009	XO.KT5 mắt qua Kehr	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C4.2.5.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	840,000.00
5172	1809.011	1809.011	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.2	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	1,780,000.00
5173	1809.012	1809.012	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.2	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	1,780,000.00
5174	1808.003	1810.009	XQ răng	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	15.2A03.2002	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	180,000.00
5175	1811.005	1811.005	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Chụp	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5176	1808.001	1808.001	Chụp sọ mặt chính nha kỹ thuật số	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C4.2.2.2	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	0.00
5177	1808.002	1808.002	Chụp sọ mặt chính nha thường (Par	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C4.2.2.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	0.00
5178	1809.013	1809.013	Chụp thực quản có uống thuốc cản	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.2	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	740,000.00
5179	1811.010	1807.003	XO.KT5 nhũ ảnh (1 bên)	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT03.C4.2.5.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	800,000.00
5180	1810.011	1807.004	XO.KT5 Sọ não nghiêng	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	290,000.00
5181	1811.006	1811.006	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Tim phổi	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.4.2	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5182	1811.007	1811.007	X-quang số hóa 1 phim: Tim phổi th	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.4.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5183	1805.037	400	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Bàn c	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	200,000.00
5184	1805.038	401	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Góc c	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	200,000.00
5185	1810.010	403	XO.KT5 sọ tiếp tuyến	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	270,000.00
5186	1808.004	404	XQ.KT5 toàn cảnh (Panorex)	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	920,000.00
5187	1806.017	13008	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cột sống	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	670,000.00
5188	1806.018	13009	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cột sống	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	670,000.00
5189	1807.005	17080	X-quang ruột non có cản quang tan	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	2,960,000.00
5190	1807.006	XQ	In lại phim XQ: 1 phim	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	160,000.00
5191	1809.014	19151	Chụp X-quang KTS kích chậu	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	550,000.00
5192	1807.007	19127	Chụp X-quang số hóa 1 phim: chụp	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.2.6.1	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5193	1809.015	5023	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	18.0143.0033	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	1,730,000.00
5194	1809.016	5085	Chụp X-quang tử cung với trứng có	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A02.0023	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	1,230,000.00
5195	1805.105	2081	Chụp XQ.KT5 khớp gối phải chịu lực	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	440,000.00
5196	1805.106	2082	Chụp XQ.KT5 khớp gối trái chịu lực	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	440,000.00
5197	1805.107	2083	Chụp XQ.KT5 khớp háng phải chịu l	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	440,000.00
5198	1805.108	2084	Chụp XQ.KT5 khớp háng trái chịu lư	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	440,000.00
5199	1806.028	2085	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	790,000.00
5200	1807.008	2109	Dịch vụ dùng máy C-arm trong pho	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	1,090,000.00
5201	1807.009	9010	X-quang ruột non có cản quang khô	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A02.0017	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	2,960,000.00
5202	1806.029	9009	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không		C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	440,000.00
5203	1809.017	9011	Chụp da dầy - tá trắng có uống thuốc	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0035	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	740,000.00
5204	1809.018	9012	Chụp da dầy - tá trắng có uống thuốc	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0035	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	740,000.00
5205	1809.019	9013	Chụp khung đại tràng có thuốc cản	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0036	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	800,000.00
5206	1809.020	9014	Chụp khung đại tràng có thuốc cản	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0036	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	800,000.00
5207	1809.021	9015	Chụp thực quản có uống thuốc cản	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0035	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	740,000.00
5208	1809.022	9016	Chụp thực quản có uống thuốc cản	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0035	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	740,000.00
5209	1809.023	9017	XO.KT5 Bụng nằm nghiêng	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5210	1811.011	9018	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Tim phổi	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5211	1811.012	9019	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Tim phổi	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5212	1811.013	9020	XO.KT5 Xương sườn chéo phải	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5213	1811.014	9021	XO.KT5 Xương sườn chéo trái	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5214	1811.015	9022	XO.KT5 Xương sườn thẳng	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5215	1811.016	9023	XO.KT5 Xương sườn nghiêng	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5216	1805.109	9024	XO.KT5 Xương sườn phải (thẳng + r	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5217	1805.110	9025	XO.KT5 Xương sườn trái (thẳng + r	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5218	1805.111	9026	Chụp X-quang số hóa 1 phim: xương	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5219	1805.112	9027	Chụp X-quang số hóa 1 phim: xương	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	370,000.00
5220	1810.012	9028	XO.KT5 Xương chỉnh mồi (thẳng + r	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	660,000.00
5221	1810.013	9029	XO.KT5 Xương hàm dưới phải (thẳng	X-Quang	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A03.0026	C6	.	.	.	.	.	.	.	.	.	.	0.00	660,000.00
5222	1810.014																				

[illegible]

5408	4021	21069	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5409	4022	21070	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5410	4023	21071	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5411	4024	21072	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5412	4025	21073	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5413	4026	21074	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5414	4027	21075	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5415	4028	21076	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5416	4029	21077	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5417	4030	21078	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5418	4031	21079	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5419	4032	21080	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5420	4033	21081	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5421	4034	21082	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5422	4035	21083	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5423	4036	21084	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5424	4037	21085	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5425	4038	21086	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5426	4039	21087	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5427	4040	21088	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5428	4041	21089	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5429	4042	21090	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5430	4043	21091	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5431	4044	21092	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5432	4045	21093	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5433	4046	21094	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5434	4047	21095	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5435	4048	21096	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5436	4049	21097	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5437	4050	21098	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5438	4051	21099	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5439	4052	21100	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5440	4054	21102	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5441	4055	21103	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5442	4056	21104	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5443	4058	21106	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5444	4059	21107	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5445	4060	21108	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5446	4061	21109	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5447	4062	21110	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ	MRI	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	4,010,000.00
5448	0336	0336	Siêu âm đầu đo áp đạo	Siêu Âm Sẩn	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	37.2A01.0003	Có									0.00	630,000.00
5449	1914	405	Siêu âm 4D - Doppler đánh giá từ c	Siêu Âm Sẩn	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.1.1	Có									0.00	1,000,000.00
5450	1925	560	Siêu âm màu Sẩn phụ khoa	Siêu Âm Sẩn	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.1.1	Có									0.00	580,000.00
5451	1933	13007	Siêu âm SPK (Ngà trực tràng)	Siêu Âm Sẩn	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	TT04.C1.1.1	Có									0.00	350,000.00
5452	0306.001	9507	Siêu âm 2D nhàu thai đi	Siêu Âm Sẩn	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	550,000.00
5453	0306.002	9508	Siêu âm 4D siêu sát hình thai học	Siêu Âm Sẩn	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	990,000.00
5454	0306.004	9509	Siêu âm 4D khảo sát hình thai học	Siêu Âm Sẩn	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	990,000.00
5455	0306.005	9510	Siêu âm Doppler thai đánh giá từ c	Siêu Âm Sẩn	2. Cẩn Lâm Sàng	Có	Không	Có										0.00	990,000.00
5456	1829	1829	Khám tổng quát	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	TT04.A1.2	Có									0.00	600,000.00
5457	1827.007	1827.007	Một bác sỹ hội chẩn (Bs ngoại viên)	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	1,000,000.00
5458	1828.001	1828.001	Khám Bệnh Tai Nhĩ	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	910,000.00
5459	1827.012	1827.012	Khám Da Liễu	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5460	1827.014	1827.014	Khám Hô Hấp	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	Khám N7	Có									0.00	600,000.00
5461	1827.018	1827.018	Khám Mắt	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5462	1827.020	1827.020	Khám Ngoại Chấn Thương	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5463	1827.022	1827.022	Khám Ngoại Tổng Quát	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5464	1827.024	1827.024	Khám Nhi	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5465	1827.028	1827.028	Khám Nội Nhãn	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5466	1827.030	1827.030	Khám Nội Tiết-Chuyển Hóa	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5467	1827.033	1827.033	Khám Răng	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5468	1827.035	1827.035	Khám Phụ Khoa	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5469	1829.001	1829.001	Khám Sức Khỏe Nam	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5470	1829.002	1829.002	Khám Sức Khỏe Nữ	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5471	1827.037	1827.037	Khám Tai Mũi Họng	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5472	1827.040	1827.040	Khám Nội Thần Kinh	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5473	1827.042	1827.042	Khám Thận Tiết Niệu	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5474	1827.044	1827.044	Khám Tiêu Hóa	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5475	1827.046	1827.046	Khám Tim Mạch	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5476	1827.048	1827.048	Khám Ngoại Tiêu Hóa	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5477	1827.050	1827.050	Khám Ung Bướu	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5478	1827.052	1827.052	Khám Viêm Gan	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5479	1827.053	1827.053	Khám Sơ sinh	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5480	1827.054	1827.054	Khám Nội Tổng Quát	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5481	1827.055	1827.055	Khám Vú	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5482	1827.056	18281	Khám Thai	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5483	1827.058	18271	Khám Ngoại Tim Mạch - Lồng Ngực	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5484	1827.059	18272	Khám Ngoại Thần Kinh	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5485	1827.060	18276	Khám Nội Thận	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5486	1828.003	1828111	Khám Tiền mê	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5487	1827.065	19136	Khám Sơ sinh	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	37.13H2.1897	Có									0.00	600,000.00
5488	2240	11701	Khám tư vấn chẩn đoán	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và	Có	Không	Có										0.00	220,000.00
5489	2254																		

5578	2756	2269	Cắt u xương sụn lành tính (u xương)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0558	Có									0.00	0.00
5579	2773	2280	Gỡ dính gân (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0555	Có									0.00	0.00
5580	2786	2293	Mô rút dính nội tử (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0563	Có									0.00	0.00
5581	2788	2294	Mổ u bao gân cổ tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8011.1190	Có									0.00	0.00
5582	2793		Nội gân ACLH (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0556	Có									0.00	0.00
5583	2824	2313	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch cổ tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8011.1199	Có									0.00	0.00
5584	2826	2314	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch khớp	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8011.1199	Có									0.00	0.00
5585	2827	2315	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch khớp	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8011.1199	Có									0.00	0.00
5586	2839	2324	PT cắt u xương,sụn lành tính (cắt g	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0558	Có									0.00	0.00
5587	2840	2325	PT cắt u xương,sụn lành tính (u đầu	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0558	Có									0.00	0.00
5588	2842	2326	PT cắt u xương,sụn lành tính (u xươ	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0558	Có									0.00	0.00
5589	3325	9159	Phẫu thuật cắt gai thoái hóa xương	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0.00	0.00
5590	0407	0407	Mổ tạo hình cắt mắt 2 mi		4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0.00	0.00
5591	0408	0408	Cắt da thừa mí và lấy mỡ hốc mắt	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0.00	0.00
5592	0935	0935	Tiêm thuốc nội nhãn	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0.00	0.00
5593	0936	0936	Tiêm Botulinumtoxin điều trị rung g	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0.00	0.00
5594	0937	0937	Tiêm Botulinum toxin xóa nếp nhăn	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0.00	0.00
5595	0938	0938	Đặt kính Ortho-keratology (chính	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0.00	0.00
5596	0941	0941	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài t	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.77	Có									0.00	0.00
5597	0942	0942	Phẫu thuật mỏng dần thủy tinh thể	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT04.C3.3.19	Có									0.00	0.00
5598	0944	0944	Cắt u kết mạc không v	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.66	Có									0.00	0.00
5599	0945	0945	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.19	Có									0.00	0.00
5600	0946	0946	U bạch mạch kết mạc	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.92	Có									0.00	0.00
5601	0955	0955	Khẩu phục hồi bờ mí	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.55	Có									0.00	0.00
5602	0956	0956	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.33	Có									0.00	0.00
5603	0961	0961	Khẩu cơ mí	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.64	Có									0.00	0.00
5604	0962	0962	Khẩu cơ mí	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	C2.7.4.4.62	Có									0.00	0.00
5605	0964	0964	Khẩu da mí, kết mạc mí bị rách - g	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT04.C3.3.21	Có									0.00	0.00
5606	0966	0966	Khẩu giác mạc, củng mạc đơn thu	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.50	Có									0.00	0.00
5607	0974	0974	Mổ quặm mí mắt 1 mi	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.17	Có									0.00	0.00
5608	0975	0975	Mổ quặm mí mắt 2mi	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.17	Có									0.00	0.00
5609	0976	0976	Mổ quặm mí mắt 3mi	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.17	Có									0.00	0.00
5610	0977	0977	Mổ quặm mí mắt 4mi	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.17	Có									0.00	0.00
5611	0978	0978	Phẫu thuật mỏng tái phát phức tạp	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT04.C4.QD11	Có									0.00	0.00
5612	0982	0982	Cắt mỏng ghép kết mạc tự thân	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT04.C3.3.14	Có									0.00	0.00
5613	0984	0984	Mổ quặm 1 mí - gây tê	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT04.C3.3.15	Có									0.00	0.00
5614	0985	0985	Mổ quặm 2 mí - gây tê	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT04.C3.3.16	Có									0.00	0.00
5615	0986	0986	Mổ quặm 3 mí - gây tê	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT04.C3.3.17	Có									0.00	0.00
5616	0987	0987	Mổ quặm 4 mí - gây tê	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT04.C3.3.18	Có									0.00	0.00
5617	0988	0988	Mổ cườm glauco /cấp	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.76	Có									0.00	0.00
5618	0991	0991	Mổ cườm glauco/cấp	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.30	Có									0.00	0.00
5619	0993	0993	Phẫu thuật làm nhuyễn thể thủy t	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	C2.7.1.4.3	Có									0.00	0.00
5620	0996	0996	Phẫu thuật u kết mạc nông	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.41	Có									0.00	0.00
5621	1000	1000	Phẫu thuật tháo cơ mí	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.90	Có									0.00	0.00
5622	1001	1001	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.26	Có									0.00	0.00
5623	1002	1002	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (2 mắt)	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.18	Có									0.00	0.00
5624	1003	1003	Phẫu thuật vùi da thừa trị lật mí	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.44	Có									0.00	0.00
5625	1004	1004	Phủ giác mạc bằng kết mạc	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.65	Có									0.00	0.00
5626	1005	1005	Phủ kết mạc	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.65	Có									0.00	0.00
5627	1837	111	Mổ mỏng mắt-mỏng kép	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0.00	0.00
5628	1887	163	Mổ chấp + Nao mù boc	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0.00	320,000.00
5629	2122	0989111	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng g	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.94	Có									0.00	0.00
5630	2123	0989112	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng g	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.94	Có									0.00	0.00
5631	2124	0989113	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng g	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0.00	0.00
5632	2739	2373	Cắt bỏ túi lệ (Gây tê)	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8007.0732	Có									0.00	0.00
5633	2740	2374	Cắt mỏng phương pháp vùi, cắt bỏ	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8007.0823	Có									0.00	0.00
5634	2741	2375	Cắt mỏng thịt đẻ trần củng mạc (đ	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8007.0823	Có									0.00	0.00
5635	2742	2376	Cắt mỏng thịt đẻ trần củng mạc (ke	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8007.0823	Có									0.00	0.00
5636	2743	2377	Khẩu củng mạc đơn thuần (Gây tê)	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8007.0765	Có									0.00	0.00
5637	2744	2378	Khẩu da mí, kết mạc mí bị rách - g	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8007.0765	Có									0.00	0.00
5638	2745	2379	Khẩu giác mạc đơn thuần (Gây tê)	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8007.0770	Có									0.00	0.00
5639	2746	2380	Khẩu kết mạc do sang chấn (Gây tê)	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8007.0765	Có									0.00	0.00
5640	2747	2381	Phẫu thuật u cơ da tạo hình (Gây	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8007.0834	Có									0.00	0.00
5641	2748	2382	Phẫu thuật u kết mạc (Gây tê)	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8007.0732	Có									0.00	0.00
5642	2749	2383	Phẫu thuật u mí không và da (ph	Mắt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8007.0834	Có									0.00	0.00
5643	0253	0253	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tr	Nội Soi	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C1.1.31	Có									0.00	0.00
5644	0469	0469	Nong thực quản / tâm vị dạ dày, đ	Nội Soi	4. Phẫu Thuật	Có	Không	C2.7.6.XVI.20	Có									0.00	0.00
5645	1205	1205	Cắt u nhú vùng lưỡi 1-2cm	Nội Soi	4. Phẫu Thuật	Có	Không	C2.7.2.16.22	Có									0.00	0.00
5646	1211	1211	Phẫu thuật tạo hình nước	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	C2.7.3.6.45	Có									0.00	0.00
5647	1218	1218	Nhổ răng 1 chân	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT14.C2.5.2	Có									0.00	0.00
5648	1232	1232	Cấy tái răng	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	C2.7.4.6.51	Có									0.00	2,700,000.00
5649	1376	1823.007	Nhổ Răng Một Chân	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.5.1.7	Có									0.00	490,000.00
5650	2375	1823.009	Nhổ Răng Nhiều Chân	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C2.5.1.7	Có									0.00	620,000.00
5651	2901	1822.017	Điều trị tủy răng số 4, 5	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8009.1012	Có									0.00	1,600,000.00
5652	2900	1822.019	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8009.1013	Có									0.00	2,060,000.00
5653	2899	1822.020	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm trên	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT03.C.2.5.2.	Có									0.00	2,740,000.00
5654	2898	1822.023	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8009.1014	Có									0.00	1,150,000.00
5655	2398	1924	Nhổ răng khôn mọc thẳng có mỡ x	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8009.1026	Có									0.00	3,210,000.00
5656	2401	1927	Nhổ răng khôn mọc thẳng có mỡ x	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8009.1026	Có									0.00	4,050,000.00
5658	2896	2053	Điều trị tủy và trám răng số 4, 5	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8009.1012	Có									0.00	0.00
5659	2895	2054	Điều trị tủy và trám răng số 6, 7 hàm	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8009.1013	Có									0.00	0.00
5660	2894	2055	Điều trị tủy và trám răng số 6, 7 hàm	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8009.1013	Có									0.00	0.00
5661	2548	2160	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8009.1068	Có									0.00	0.00
5662	2549	2161	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng c	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8009.1068	Có									0.00	0.00
5663	2553	2165	Phẫu thuật cắt nang do răng xương																

5708	1432	1432	Cắt u xơ vòm mũi họng	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT04.C4.QD1	Có									0,00	0,00
5709	1975	11011	Khẩu lỗ đại tai	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	1,630,000,00
5710	1976	11012	Sinh thiết u nhú vòm họng	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	610,000,00
5711	4802	10705	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/v	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5712	2034	100134	Cắt dính cuốn mí mắt	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	1,170,000,00
5713	2023	17350	Đốt điểm mạch vách ngăn	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	930,000,00
5714	2030	3333	Đốt cuốn mí dưới 1 bên bằng Cob	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5715	2031	17560	Đốt cuốn mí dưới 2 bên bằng Cob	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8008.0966	Có									0,00	0,00
5716	2078	12000	Khẩu vết thương phức tạp vùng mũi	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	390,000,00
5717	2083	100410	Chỉnh hình cuốn mí dưới	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	440,000,00
5718	2799	2457	Cắt đường do luân nhĩ 2 bên (Gây t	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8008.0954	Có									0,00	0,00
5719	2800	2458	Cắt u lưỡii lạnh tính (Gây tê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8011.1186	Có									0,00	0,00
5720	2802	2460	Mổ khỉ quần (Gây tê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8800.0120	Có									0,00	0,00
5721	2410	9254	Cắt polyp ống tai / Polyp hàm tai (G	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8008.0875	Có									0,00	0,00
5722	1440	1440	Phẫu thuật nếp nhâm mi trên, mi d	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không	C2.7.3.15.72	Có									0,00	0,00
5723	1441	1441	Phai daï tuyến vú 1 bên	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không	C2.7.3.15.77	Có									0,00	0,00
5724	1451	1451	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không	C2.7.4.15.79	Có									0,00	0,00
5725	1452	1452	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không	C2.7.3.15.65	Có									0,00	0,00
5726	1469	1469	Nâng mí sa trễ	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không	C2.7.3.15.55	Có									0,00	0,00
5727	1470	1470	Tạo hình vạt da tại chỗ	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5728	1471	1471	Sửa sẹo xấu vùng cằm chẻn	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không	C2.7.4.15.93	Có									0,00	0,00
5729	1972	19011	Nâng míi thẩm mỹ	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	9,790,000,00
5730	2006	15607	Phai daï tuyến vú 2 bên	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	370,000,00
5731	1507	1507	U xơ da đầu	Thần Kinh Sơ Não	4. Phẫu Thuật	Có	Không	TT04.C4.QD1	Có									0,00	0,00
5732	1553	1553	Mổ mở rộng lỗ tiểu	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	Có	Không	C2.7.4.10.59	Có									0,00	0,00
5733	1564	1564	Mổ Hypospadias lần II (PT lỗ tiểu l	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	Có	Không	C2.7.2.10.14	Có									0,00	0,00
5734	2309	6019	Cắt u nhú da bao quy đầu	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5735	2868	2492	Mổ Hypospadias lần I (PT lỗ tiểu l	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0434	Có									0,00	0,00
5736	2869	2493	Mổ Hypospadias lần II (PT lỗ tiểu l	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0435	Có									0,00	0,00
5737	1713	1713	Phẫu thuật u mạch máu dưới da	Tím Mạch - Lòng Ngực	4. Phẫu Thuật	Có	Không	C2.7.2.2.26	Có									0,00	0,00
5738	2698	2454	Cắt u vú nhỏ (Gây tê)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8006.0653	Có									0,00	0,00
5739	2890	2514	Cắt u thành âm đạo (Gây tê)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8006.0599	Có									0,00	0,00
5740	2892	2516	khoeït chóp cổ tử cung (vòng loop)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8006.0627	Có									0,00	0,00
5741	1466	1466	Cắt mí mắt tạo mí đôi (02 mắt)	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	C2.7.4.15.82	Có									0,00	0,00
5742	2913	2609	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8007.0834	Có									0,00	0,00
5743	2914	2717	Cắt loét - khẩu vết thương da đầu m	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5744	2915	2530	Cắt loét - khẩu vết thương vùng trán	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5745	2916	2531	Phẫu thuật che phủ vết thương khu	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0573	Có									0,00	0,00
5746	2917	2532	Phẫu thuật che phủ vết thương khu	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0575	Có									0,00	0,00
5747	1918	2533	Phẫu thuật che phủ vết thương khu	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0578	Có									0,00	0,00
5748	2919	2534	Phẫu thuật điều trị loét da đầu b	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5749	2920	2535	Phẫu thuật điều trị da đầu d	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0574	Có									0,00	0,00
5750	2921	2536	Phẫu thuật cắt bỏ u da lạnh tính v	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5751	2922	2537	Phẫu thuật cắt bỏ u da lạnh tính v	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5752	2923	2610	Cắt u thần kinh vùng hàm mắt	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8009.1056	Có									0,00	0,00
5753	2924	2538	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5754	2925	2619	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5755	2926	2540	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0575	Có									0,00	0,00
5756	2927	2611	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mắt	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5757	2928	2612	Cắt u da lạnh tính vùng hàm mắt	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5758	2929	2541	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0574	Có									0,00	0,00
5759	2930	2613	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng h	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5760	2931	2614	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng má	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5761	2932	2542	Tạo hình khuyết da đầu bằng v	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8010.1136	Có									0,00	0,00
5762	2933	2615	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nh	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5763	2934	2616	Phẫu thuật lấy bỏ chất silicon lỏng v	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5764	2935	2543	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che p	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8010.1136	Có									0,00	0,00
5765	2936	2617	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn v	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5766	2937	2618	Phẫu thuật tháo bỏ silicone c	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5767	2938	2544	Xử lý vết thương phần mềm nông v	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8007.0773	Có									0,00	0,00
5768	2939	2619	Phẫu thuật điều trị sẹo bong v	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5769	2940	2545	Khẩu da mí	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5770	2941	2620	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8006.0653	Có									0,00	0,00
5771	2942	2621	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8006.0653	Có									0,00	26,680,000,00
5772	2943	2546	Khẩu nh thần kinh không sử dụng	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5773	2944	2622	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8006.0653	Có									0,00	0,00
5774	2945	2547	Khẩu cắt loét vết thương mí	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5775	2946	2623	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lạnh t	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5776	2947	2548	Phẫu thuật giải phóng sẹo bong mí	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5777	2948	2624	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5778	2949	2625	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần m	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5779	2950	2626	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lạnh tính	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5780	2951	2550	Phẫu thuật cắt bỏ khối u ác tính	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0562	Có									0,00	0,00
5781	2952	2626	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần m	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8010.1136	Có									0,00	0,00
5782	2953	2627	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần m	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5783	2954	2551	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng m	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0575	Có									0,00	0,00
5784	2955	2628	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần m	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8010.1135	Có									0,00	0,00
5785	2956	2552	Điều trị chứng co mí trên bằng boto	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5786	2957	2629	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần m	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5787	2958	2553	Điều trị chứng co gút mí trên bằng	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5788	2959	2630	Cắt bỏ khối u da lạnh tính dưới Sc	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5789	2960	2554	Khẩu và cắt loét vết thương vùng m	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5790	2961	2631	Cắt bỏ khối u da lạnh tính trên Sc	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5791	2962	2632	Cắt bỏ khối u ác tính	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5792	2963	2555	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi d	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0583	Có									0,00	0,00
5793	2964	2633	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần c	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0573	Có									0,00	0,00
5794	2965	2556	Phẫu thuật tạo hình thap mũi bằng	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không												

5837	3008	2654	Phẫu thuật điều trị vết thương ngoài	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0573	Có									0,00	0,00
5838	3009	2579	Phẫu thuật tạo hình di dạng gờ lượn	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5839	3010	2655	Phẫu thuật điều trị vết thương ngoài	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5840	3011	2580	Phẫu thuật tạo hình di dạng gờ bình	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5841	3012	2656	Phẫu thuật điều trị loét da bàn tay	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5842	3013	2657	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ng	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5843	3014	2581	Phẫu thuật tạo hình di dạng dài tai	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8010.1136	Có									0,00	0,00
5844	3015	2582	Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vành	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5845	3017	2659	Cắt dây ổ loét vết thương mãn tính	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5846	3018	2583	Phẫu thuật tạo hình sẹo lõi quả phâ	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5847	3020	2660	Nổ gân gấp	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0556	Có									0,00	0,00
5848	3021	2585	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vâ	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8009.1044	Có									0,00	0,00
5849	3022	2661	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0556	Có									0,00	0,00
5850	3023	2662	Phẫu thuật ghép gân gấp có sử dụng	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5851	3024	2586	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0562	Có									0,00	0,00
5852	3025	2587	Phẫu thuật khâu độn gân vết thươn	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0576	Có									0,00	0,00
5853	3027	2588	Phẫu thuật vết thương phần mềm v	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0576	Có									0,00	0,00
5854	3028	2666	Khâu nối thần kinh sử dụng v phẫu	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5855	3029	2589	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt l	Thăm Mỹ	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8800.0216	Có									0,00	12,698,000.00
5856	3030	2667	Gỡ dính thần kinh	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0572	Có									0,00	0,00
5857	3031	2668	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 4	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5858	3032	2590	Phẫu thuật điều trị vết thương phần	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5859	3033	2669	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 4	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0576	Có									0,00	0,00
5860	3034	2591	Phẫu thuật khâu vết thương thẳm r	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5861	3035	2670	Phẫu thuật tạo hình kê ngón cái	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5862	3036	2592	Phẫu thuật khâu vết thương thườn	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	370,000.00
5863	3037	2593	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mất đ	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5864	3038	2671	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0563	Có									0,00	0,00
5865	3039	2672	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5866	3040	2594	Điều trị gãy xương chính mũi bằng g	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5867	3041	2673	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5868	3042	2595	Phẫu thuật tẩy di vật vùng hàm m	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	v 37.8009.10	Có									0,00	0,00
5869	3043	2674	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5870	3044	2596	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5871	3045	2676	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5872	3046	2597	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5873	3047	2677	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xê	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5874	3048	2598	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5875	3049	2678	Phẫu thuật sửa sẹo co ních bằng g	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5876	3050	2679	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng g	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5877	3051	2599	Ghép da đầy toàn bộ, diện tích dưới	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5878	3052	2600	Ghép da đầy toàn bộ, diện tích trên	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5879	3053	2601	Nút đóng mạch di dạng động tĩnh m	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5880	3054	2680	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng v	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0573	Có									0,00	0,00
5881	3055	2602	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5882	3056	2603	Thêm xo di dạng tĩnh mạch đầu mặt	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5883	3057	2604	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng g	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0573	Có									0,00	0,00
5884	3058	2604	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5885	3059	2605	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5886	3060	2682	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng v	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0573	Có									0,00	0,00
5887	3061	2606	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5888	3062	2683	Phẫu thuật tạo hình vùng ngăn di c	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5889	3063	2684	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay b	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5890	3064	2607	Cắt u phần mềm vùng cổ	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có									0,00	9,070,000.00
5891	3065	2605	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay b	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5892	3066	2608	Cắt nốt sắc tố vùng hàm mặt	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5893	3067	2686	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay b	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0573	Có									0,00	0,00
5894	3068	2687	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay b	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0574	Có									0,00	0,00
5895	3069	2688	Phẫu thuật tạo vật trị hoàn cho bàn	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0573	Có									0,00	0,00
5896	3070	2689	Phẫu thuật ghép móng	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0584	Có									0,00	0,00
5897	3071	2690	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da v	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0574	Có									0,00	0,00
5898	3072	2691	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da v	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0574	Có									0,00	0,00
5899	3073	2692	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da v	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0574	Có									0,00	0,00
5900	3074	2693	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da v	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5901	3075	2694	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da v	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5902	3076	2695	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da v	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0573	Có									0,00	0,00
5903	3077	2696	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da v	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0573	Có									0,00	0,00
5904	3078	2697	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da v	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0573	Có									0,00	0,00
5905	3079	2698	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da v	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0573	Có									0,00	0,00
5906	3080	2699	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da v	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0573	Có									0,00	0,00
5907	3081	2700	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da v	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0573	Có									0,00	0,00
5908	3082	2701	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da v	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0573	Có									0,00	0,00
5909	3083	2702	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da v	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8005.0573	Có									0,00	0,00
5910	3084	2703	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5911	3085	2704	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5912	3086	2705	Cắt khối u da lành tính trên 5cm	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5913	3087	2706	Cắt loét tỉ đề vùng gót bàn chân	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5914	3088	2707	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5915	3089	2708	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung m	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5916	3090	2709	Phẫu thuật cắt da trên trên cung m	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5917	3091	2710	Phẫu thuật tạo hình mắt hai m	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5918	3092	2711	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai m	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5919	3093	2712	Phẫu thuật tẩy bong mỡ mi dưới	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5920	3095	2714	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5921	3096	2715	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5922	3097	2716	Tiêm Botulinum điều trị nếp nhăn	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5923	3099	2719	Cắt mi mắt tạm mi đôi (01 mắt)	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không		Có									0,00	0,00
5924	3411	9255	Phẫu thuật cắt bỏ u sun vành tai (G	Thăm Mỹ	4. Phẫu Thuật	Có	Không	37.8008.0910	Có										

5966	2519	2129	115 - Sốc điện phá rung nhĩ, cơn nh	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	120,000,00
5967	2520	2130	115 - Sốc điện cấp cứu có kết quả	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	0,00
5968	2521	2131	115 - Hút đàm nhớt	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	0,00
5969	2522	2132	115 - Theo dõi Monitor	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	0,00
5970	2523	2133	115 - Đo SPO2 - mạch	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	0,00
5971	2524	2134	115 - Bơm tiêm điện	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	0,00
5972	2525	2135	115 - Thông tiểu (chưa bao gồm tiểu	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	0,00
5973	2526	2136	115 - Rửa dạ dày	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	0,00
5974	2527	2137	115 - Điện tâm đồ	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	0,00
5975	2528	2138	115 - Đo đường huyết	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	880,000,00
5976	2529	2139	115 - Tiêm bắp	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	27,200,000,00
5977	2530	2140	115 - Tiêm dưới da	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	0,00
5978	2531	2141	115 - Tiêm tĩnh mạch	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	0,00
5979	2532	2142	115 - Truyền tĩnh mạch	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	0,00
5980	2533	2143	115 - Đặt ống thông dạ dày (có túi n	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	0,00
5981	2537	2147	115 - Khâu vết thương phần mềm n	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	0,00
5982	2538	2148	115 - Khâu vết thương phần mềm n	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	0,00
5983	2539	2149	115 - Khâu vết thương phần mềm s	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	0,00
5984	2540	2150	115 - Khâu vết thương phần mềm s	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	0,00
5985	2541	2151	115 - Cắt chỉ	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	0,00
5986	2568	2181	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn c	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	6,310,000,00
5987	2647	2264	Thay băng + rửa vết thương tại nh	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	0,00
5988	3106	9005	Giảm đau sau phẫu thuật bằng PCA	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	3,390,000,00
5989	3337	9173	Đeo bilirubin qua da	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	170,000,00
5990	3338	9174	Sàng lọc tim bẩm sinh bằng đo độ	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	230,000,00
5991	3339	9175	Sàng lọc thính lực bằng phương ph	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	510,000,00
5992	3392	9234	Dịch vụ lấy máu và cấp giấy xác nh	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có											0,00	100,000,00
5993	0337	0337	Thủ thuật Bốt bottle cao	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	C2.7.6.XI.14	Có										0,00	850,000,00
5994	0338	0338	Thủ thuật Bốt bottle thấp	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	C2.7.6.XI.14	Có										0,00	670,000,00
5995	0341	0341	Bột bột đng trong gậy xương bánh c	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.3	Có										0,00	980,000,00
5996	0343	0343	Nắn gãy hai xương cẳng chân	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.29	Có										0,00	650,000,00
5997	0344	0344	Nắn gãy mắt chày, bột đui cẳng b	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.27	Có										0,00	650,000,00
5998	0345	0345	Nắn trong xương tiếp khớp gối, k	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C4.QD2	Có										0,00	650,000,00
5999	0347	0347	Nắn gãy hai xương cẳng tay	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.33	Có										0,00	650,000,00
6000	0348	0348	Nắn gãy thân xương cánh tay	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.31	Có										0,00	650,000,00
6001	0349	0349	Nắn trong bong son tiếp khớp khuỷu	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.19	Có										0,00	650,000,00
6002	0353	0353	Nắn,bột trật khớp gối/khớp c	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8005.0513	Có										0,00	650,000,00
6003	0354	0354	Nắn,bột trật khớp vai	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.21	Có										0,00	1,340,000,00
6004	0355	0355	Nắn, bột xương cẳng chân (bột t	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.29	Có										0,00	920,000,00
6005	0357	0357	Nắn, bột trật khớp khuỷu/khớp cổ t	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8005.0516	Có										0,00	650,000,00
6006	0358	0358	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.25	Có										0,00	1,470,000,00
6007	0359	0359	Nắn gãy xương đùi trẻ em	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.27	Có										0,00	1,260,000,00
6008	0360	0360	Nắn trật khớp vai (không gãy m	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.21	Có										0,00	460,000,00
6009	0361	0361	Nắn trật khớp háng không có chỉ đ	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.25	Có										0,00	1,470,000,00
6010	0362	0362	Nẹp bột các loại, không nắn	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C4.QD2	Có										0,00	980,000,00
6011	0364	0364	Bột Corset Minerve, Cravate	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C4.QD2	Có										0,00	1,210,000,00
6012	0367	0367	Tiêm khớp	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C4.QD2	Có										0,00	190,000,00
6013	0368	0368	Nắn gãy và trật khớp khuỷu	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.23	Có										0,00	16,150,000,00
6014	0665	0665	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C4.QD1	Có										0,00	11,460,000,00
6015	0666	0666	Mổ cắt bỏ u bã đậu 1-2cm	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8008.0910	Có										0,00	3,640,000,00
6016	0667	0667	Mổ cắt bỏ u bã đậu 3cm	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8008.0910	Có										0,00	3,780,000,00
6017	0668	0668	Mổ cắt bỏ u bã đậu 4cm	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8009.1045	Có										0,00	4,050,000,00
6018	0669	0669	Mổ cắt bỏ u bã đậu 5cm	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8008.0910	Có										0,00	4,440,000,00
6019	0670	0670	Mổ cắt bỏ u bã đậu 6cm	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8008.0910	Có										0,00	4,850,000,00
6020	0675	0675	Cắt u nang bao hoạt dịch khuỷa tay	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C2.1.7	Có										0,00	7,010,000,00
6021	0676	0676	U máu vùng mông (T) + nhiễm nốt v	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	C2.7.3.13.128	Có										0,00	7,350,000,00
6022	0677	0677	Cắt u nang bao hoạt dịch khớp gối	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C2.1.7	Có										0,00	9,390,000,00
6023	0717	0717	Tháo nẹp vist xuong/rút đinh	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C2.1.11	Có										0,00	1,540,000,00
6024	0727	0727	Cắt u nang bao hoạt dịch cổ tay	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C2.1.7	Có										0,00	4,360,000,00
6025	0730	0730	Cắt u nang bao hoạt dịch ngón tay	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C2.1.7	Có										0,00	5,100,000,00
6026	0747	0747	Cắt u nang bao hoạt dịch cổ chân	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C2.1.7	Có										0,00	7,070,000,00
6027	0748	0748	Cắt u nang bao hoạt dịch mu bàn ch	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C2.1.7	Có										0,00	4,810,000,00
6028	0781	0781	Cắt lọc vết thương phần mềm <10 c	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.10	Có										0,00	3,660,000,00
6029	0782	0782	Cắt lọc vết thương phần mềm > 10c	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.13	Có										0,00	4,310,000,00
6030	1036	1036	Nắn trật khớp háng (bột liên)	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.26	Có										0,00	1,470,000,00
6031	1038	1038	Nắn trật khớp khuỷ/ khớp cổ chân/	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT14.C2.1.14	Có										0,00	650,000,00
6032	1039	1039	Nắn trật khớp khuỷ/ khớp xương đ	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT14.C2.1.12	Có										0,00	650,000,00
6033	1040	1040	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.24	Có										0,00	650,000,00
6034	1045	1045	Nắn trật khớp vai (bột liên)	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.22	Có										0,00	2,670,000,00
6035	1048	1048	Nắn, bột bần chân/ bàn tay (bột	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.36	Có										0,00	650,000,00
6036	1051	1051	Nắn, bột bột gãy xương cẳng tay (b	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.34	Có										0,00	920,000,00
6037	1057	1057	Nắn, bột xương cẳng chân (bột	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.30	Có										0,00	890,000,00
6038	1060	1060	Nắn, bột xương cánh tay (bột liên	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.32	Có										0,00	920,000,00
6039	1062	1062	Nắn, bột xương đùi/ chậu/ cột s	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.27	Có										0,00	810,000,00
6040	1122	1122	Phẫu thuật điều trị ngón tay có sưng	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C2.1.10	Có										0,00	7,640,000,00
6041	1174	1174	Tháo bột khác	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.9	Có										0,00	430,000,00
6042	1175	1175	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp há	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.1.8	Có										0,00	430,000,00
6043	1892	167	U thương bì 1cm	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	3,640,000,00
6044	1893	168	U thương bì 2cm	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	3,710,000,00
6045	1894	169	U thương bì 3cm	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	3,860,000,00
6046	1895	170	U thương bì bội nhiễm 2cm	Chẩn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	Có	Không													

6095	1877	151	Soi góc tiền phòng (mắt)	Mắt	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có						0.00	210,000.00
6096	1878	152	Khẩu lại lỗ xâu tai bị rách 1 bên	Mắt	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có						0.00	970,000.00
6097	1879	153	Khẩu lại lỗ xâu tai bị rách 2 bên	Mắt	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có						0.00	1,540,000.00
6098	1880	154	Cắt u nhĩ vùng tuổi 1-2cm	Mắt	3. Thủ Thuật	Có	Không	Có						0.00	3,520,000.00
6099	1995	PTMAT	Mắt bao sau bằng Laser 2 mắt	Mắt	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.74	Có					0.00	3,970,000.00
6100	2000	PTMAT2	Cắt mỏng mắt chu biến bằng Laser	Mắt	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C2.3.73	Có					0.00	3,970,000.00
6101	2493	2093	Đeo sắc giác	Mắt	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D07.0843	Có					0.00	130,000.00
6102	3327	9161	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Mắt	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.2A02.0015	Có					0.00	680,000.00
6103	3406	9250	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Mắt	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.2A02.0015	Có					0.00	840,000.00
6104	3407	9251	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Mắt	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.2A02.0015	Có					0.00	1,380,000.00
6105	3408	9252	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Mắt	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.2A02.0015	Có					0.00	840,000.00
6106	3409	9253	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu 2	Mắt	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.2A02.0015	Có					0.00	1,380,000.00
6107	0245	0245	Soi thực quản dạ dày giải phẫu học	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8B00.0190	Có					0.00	3,540,000.00
6108	0248	0248	Thiết trí phòng NSTH	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8B00.0190	Có					0.00	3,260,000.00
6109	0256	0266	Cắt Polyp đại tràng qua nội soi	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D05.0498	Có					0.00	4,280,000.00
6110	0267	0267	Cắt polyp Trực tràng qua nội soi	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D05.0498	Có					0.00	4,280,000.00
6111	0424	0424	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C2.38	Có					0.00	10,570,000.00
6112	0426	0426	Sinh thiết hạch	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C2.17	Có					0.00	6,320,000.00
6113	0436	0436	Nội soi ổ bụng	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C2.21	Có					0.00	11,470,000.00
6114	0449	0449	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hó	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C2.9	Có					0.00	490,000.00
6115	0450	0450	Rửa dạ dày	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C1.15	Có					0.00	1,880,000.00
6116	0452	0452	Nội soi CỘ	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	0	Có					0.00	11,350,000.00
6117	0457	0457	Sinh thiết da	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C2.16	Có					0.00	660,000.00
6118	0489	0489	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tắc đ	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D05.0500	Có					0.00	3,380,000.00
6119	0490	0490	Soi thực quản dạ dày lấy dị vật	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D05.0500	Có					0.00	3,270,000.00
6120	1197	1197	Cắt polyp dạ dày qua nội soi	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D05.0498	Có					0.00	4,280,000.00
6121	1200	1200	Cắt polyp đại tràng sigma qua nội soi	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D05.0498	Có					0.00	4,280,000.00
6122	1831	1789.003	Sinh thiết/Sinh thiết tron	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C1.1.25	Có					0.00	1,200,000.00
6123	1832	1789.004	Sinh thiết nóng (Phòng NSTH)	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C1.1.26	Có					0.00	2,680,000.00
6124	1833	1789.006	Nội soi cầm máu bằng clip	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C1.1.27	Có					0.00	4,290,000.00
6125	1834	1789.007	Đốt pipolar (phòng nội soi)	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C1.1.27	Có					0.00	6,350,000.00
6126	1835	1789.008	Nội soi cầm máu bằng đốt điện mor	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C1.1.27	Có					0.00	2,860,000.00
6127	1836	100	Tìm cầm máu qua nội soi	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	0	Có					0.00	5,450,000.00
6128	2362	1861	Nội soi phế quản bằng ống soi mềm	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8B00.0130	Có					0.00	6,290,000.00
6129	2364	1863	Nội soi phế quản bằng ống soi mềm	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8B00.0130	Có					0.00	7,960,000.00
6130	2405	1934	Rút sonde JJ	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	0	Có					0.00	4,080,000.00
6131	3203	9133	Cắt tách dưới niêm mạc qua nội soi	Nội Soi	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D05.0497	Có					0.00	12,710,000.00
6132	1212	1212	Implant Mias	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	C2.7.3.6.43	Có					0.00	40,740,000.00
6133	1213	1213	Implant Nobel	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	C2.7.3.6.43	Có					0.00	60,220,000.00
6134	1215	1215	Nạo túi lợi điều trị quang răng 1 vù	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D09.1020	Có					0.00	490,000.00
6135	1216	1216	Nạo túi lợi điều trị quang răng 2 h	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT14.C2.5.13	Có					0.00	490,000.00
6136	1217	1217	Nạo túi lợi 1 sextant	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D09.1020	Có					0.00	490,000.00
6137	1219	1219	Nhổ răng khò độ 1	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D09.1020	Có					0.00	1,290,000.00
6138	1220	1220	Nhổ răng khò độ 2	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D09.1020	Có					0.00	1,540,000.00
6139	1221	1221	Nhổ răng khò	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D09.1020	Có					0.00	750,000.00
6140	1222	1222	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít h	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C3.5.3	Có					0.00	750,000.00
6141	1223	1223	Nhổ răng dính viêm sưng sưng l	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT14.C2.5.2	Có					0.00	620,000.00
6142	1224	1224	Nhổ răng sữa 1 chân	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D09.1020	Có					0.00	310,000.00
6143	1225	1225	Nhổ răng sữa nhiều chân	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D09.1020	Có					0.00	350,000.00
6144	1226	1226	Liên kết các răng bằng dây, nẹp, ho	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	C2.7.4.6.54	Có					0.00	2,450,000.00
6145	1227	1227	Cắt u lợi dưới 2 cm	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C2.5.12	Có					0.00	1,670,000.00
6146	1228	1228	Cắt lợi điều trị viêm quanh răng 1 v	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT14.C2.5.15	Có					0.00	750,000.00
6147	1229	1229	Cắt lợi trùm	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT14.C2.5.4	Có					0.00	490,000.00
6148	1231	1231	Nhổ răng khôn mọc lệch 90 độ hoặc	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	C2.7.3.6.27	Có					0.00	4,050,000.00
6149	1233	1233	Điều chỉnh xương ổ cung 6 răng	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C4.0018	Có					0.00	4,370,000.00
6150	1234	1234	Chích xạ viêm quanh răng	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT14.C2.5.14	Có					0.00	590,000.00
6151	1236	1236	Phẫu thuật nhổ răng kh	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D09.1020	Có					0.00	2,240,000.00
6152	1239	1239	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	C2.7.4.6.48	Có					0.00	4,200,000.00
6153	1240	1240	Cạo vôi răng 2 hàm	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT14.C2.5.11	Có					0.00	1,050,000.00
6154	1241	1241	Cạo vôi răng 1 hàm	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT14.C2.5.10	Có					0.00	590,000.00
6155	1242	1242	Gó gai xương hàm	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT14.C2.5.9	Có					0.00	750,000.00
6156	1245	1245	Khâu phục hồi các vết thương phần	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	C2.7.4.6.67	Có					0.00	810,000.00
6157	1246	1246	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm qu	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	C2.7.4.6.56	Có					0.00	1,670,000.00
6158	1247	1247	Chỉnh khớp răng	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT04.C4.QD08	Có					0.00	4,140,000.00
6159	1248	1248	Chứa Tủy lại Răng 2 Chân	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	0	Có					0.00	1,540,000.00
6160	1820	1820	CHỮA RĂNG SÀU NGÀ, TỦY RĂNG H	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT14.C2.5.20	Có					0.00	0.00
6161	1821	1821	CHỮA RĂNG VIÊM TỦY CHẾT VÀ VI	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT14.C2.5.28	Có					0.00	0.00
6162	1822	1822	ĐIỀU TRỊ RĂNG	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C.2.5.2.	Có					0.00	0.00
6163	1823	1823	PT Răng miệng	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C2.5.1.1	Có					0.00	0.00
6164	1824	1824	Răng giả cố định	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C.2.5.4.	Có					0.00	0.00
6165	1825	1825	Răng giả tháo lắp	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C.2.5.3.	Có					0.00	0.00
6166	1826	1826	SỬA LẠI HÀM CỐ	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C.2.5.6.	Có					0.00	0.00
6167	1823.025	1823.001	Răng sứ không kim loại	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C2.5.5.	Có					0.00	23,830,000.00
6168	1824.005	1824.001	Mặt đơn vị sứ toàn phần	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C.2.5.4.	Có					0.00	15,370,000.00
6169	1822.026	1822.001	Tẩy trắng răng độ 1	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C.2.5.2.	Có					0.00	4,370,000.00
6170	1822.027	1822.002	Tẩy trắng răng độ 2	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C.2.5.2.	Có					0.00	4,900,000.00
6171	1822.028	1822.003	Tẩy trắng răng độ 3	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C.2.5.2.	Có					0.00	6,020,000.00
6172	1822.029	1822.004	Tẩy Trắng Răng nhiễm sắc nhe	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C.2.5.2.	Có					0.00	7,830,000.00
6173	1822.030	1822.005	Tẩy trắng răng tại chỗ	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C.2.5.2.	Có					0.00	8,540,000.00
6174	1821.003	1821.001	Hàn xi măng GIC xoang lớn (có t	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT14.C2.5.25	Có					0.00	2,150,000.00
6175	1820.005	1820.001	Trám GLASSIONOMER xoang nh	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D09.1030	Có					0.00	620,000.00
6176	1825.005	1825.001	Mặt hàm tháo lắp nhựa toàn phần	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C.2.5.3.	Có					0.00	1,250,000.00
6177	1822.031	1822.006	Hàn răng sứ sâu ng	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D09.1010	Có					0.00	620,000.00
6178	1823.029	1823.005	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C2.5.1.1	Có					0.00	2,240,000.00
6179	1821.006	1822.007	Trám composite xoang nh	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D09.1030	Có					0.00	970,000.00
6180	1822.033	1822.008	Điều trị răng sứ viêm tủy có hồi ph	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D09.1010	Có					0.00	750,000.00
6181	1822.036	1822.011	Răng viêm tủy hồi phục	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C.2.5.2.	Có					0.00	750,000.00
6182	1825.006	1825.002	Mặt hàm tháo lắp nhựa toàn phần	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C.2.5.3.	Có					0.00	970,000.00
6183	1823.030	1823.006	Nạo túi nha chu	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	37.8D09.1020	Có					0.00	460,000.00
6184	2377	1823.008	Nhổ lấy nang răng	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không	TT03.C2.5.1.8	Có					0.00	490,000.00
6185	1823.035	1823.011	Cắm và cố định lại một răng bất kh	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có									

6222	2047	18031	Cắt Epulis	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	1.540.000,00
6225	2070	10340	Hàm nhựa mềm 1 bên	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	3.520.000,00
6226	2071	10341	Hàm nhựa mềm 2 bên	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	6.720.000,00
6227	2086	7891	Răng tháo lắp Composite	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	1.470.000,00
6228	2126	50000	Implant Neo active (+ abutment)	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	34.240.000,00
6229	2127	50001	Ghép xương 1cc + màng collagen	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	17.320.000,00
6230	2128	50002	Ghép xương 0.5cc + màng collagen	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	16.170.000,00
6231	2129	50003	Ghép xương 0.3cc + màng collagen	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	13.860.000,00
6232	2130	50004	Nâng xoang	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	9.240.000,00
6233	2336	50005	Đệm hàm comfort	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	620.000,00
6234	2394	1902	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		37.8D09.1026	Có									0,00	2.990.000,00
6235	2395	1921	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		37.8D09.1026	Có									0,00	2.240.000,00
6236	2396	1922	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		37.8D09.1026	Có									0,00	2.240.000,00
6237	2399	1925	Phẫu thuật cắt cước răng	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	4.080.000,00
6238	2400	1926	Phẫu thuật cắt cước răng có trám	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	5.100.000,00
6239	2416	1948	Cắt mào cổ định	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	650.000,00
6240	2571	2184	Nhổ răng thương (Răng của 1 chân)	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	0,00
6241	3308	9145	Răng sứ Veneer	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	11.860.000,00
6242	3309	9146	Răng sứ Zirconia	Răng Hàm Mất	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	11.020.000,00
6243	0532	0532	Nạo sỏi tai, nạo sỏi rau	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		37.8D06.0635	Có									0,00	3.520.000,00
6244	0533	0533	Nạo sỏi nhau thai	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		37.8D06.0635	Có									0,00	3.780.000,00
6245	0534	0534	Nạo sinh thiết buồng trứng	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		C2.7.8.IX.26	Có									0,00	3.520.000,00
6246	0540	0540	Lấy Vòng Xuyên Cơ	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		C2.7.7.IX.20	Có									0,00	1.290.000,00
6247	0541	0541	Lấy Vòng Dana	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C4.QD25	Có									0,00	1.120.000,00
6248	0542	0542	Lấy vòng Implant	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C4.QD25	Có									0,00	1.530.000,00
6249	0543	0543	Bắt que cấy ngừa thai Implant (tron	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		C2.7.8.IX.28	Có									0,00	8.480.000,00
6250	0544	0544	Chọc hút dịch nang vú 1 bên	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C4.QD25	Có									0,00	1.540.000,00
6251	0626	0626	Bấm sinh thiết cổ tử cung	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C4.QD25	Có									0,00	1.700.000,00
6252	1263	1263	Lấy vòng thường	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT03.C2.2.7	Có									0,00	810.000,00
6253	1264	1264	Mổ bóc u vú 1 bên nhỏ hơn 5cm (B	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C4.QD15	Có									0,00	8.070.000,00
6254	1266	1266	Mổ bóc u vú 1 bên lớn hơn 5cm(B	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C4.QD15	Có									0,00	8.230.000,00
6255	1268	1268	Áp lạnh cổ tử cung	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT03.C4.2.9	Có									0,00	1.440.000,00
6256	1270	1270	TP bóc nang tuyến Bartholin	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT03.C2.2.19	Có									0,00	4.810.000,00
6257	1277	1277	Khuếch tăng sinh môn rách phức tạp	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C4.QD15	Có									0,00	10.570.000,00
6258	1285	1285	Đặt vòng	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT03.C2.2.7	Có									0,00	810.000,00
6259	1298	1298	Nạo sỏi nhau sau hút ĐHK	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		37.8D06.0635	Có									0,00	3.710.000,00
6260	1299	1299	Nạo sỏi tai sau sấy, sau đẻ	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		37.8D06.0635	Có									0,00	3.780.000,00
6261	1319	1319	Rạch abces tuyến Bartholine	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT03.C2.2.18	Có									0,00	5.660.000,00
6262	1320	1320	Sa thành trước và sau âm đạo	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C4.QD15	Có									0,00	11.460.000,00
6263	1322	1322	Xé abces tuyến vú	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C3.2.10	Có									0,00	2.520.000,00
6264	1779	1779	Soắn Polyp CT	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C3.2.11	Có									0,00	1.840.000,00
6265	2036	1812.001	Chích rạch abces phần mềm lớn	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		C2.7.4.I.2.G.1	Có									0,00	6.780.000,00
6266	1889	1819.083	Phẫu thuật thường phần mềm nông d	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C3.5.4.1	Có									0,00	1.440.000,00
6267	1883	158	Cắt da thừa âm hộ	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	4.260.000,00
6268	1885	161	Đặt vòng Mirena (tròn gói)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	8.950.000,00
6269	1917	409	Khuếch tăng sinh môn rách phức tạp	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C4.QD15	Có									0,00	7.070.000,00
6270	1918	408	Khuếch tăng sinh môn rách phức tạp	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C4.QD15	Có									0,00	7.910.000,00
6271	2028	13456	Thăm mỹ hai môi nhỏ	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	12.150.000,00
6272	2081	110001	Sinh thiết âm hộ	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	1.700.000,00
6273	2118	150100	Rạch màng trinh	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	6.990.000,00
6274	2150	19068	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT03.C2.2.42	Có									0,00	1.370.000,00
6275	2224	19046	Chy - thao thuật tránh thai (loại nh	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	5.780.000,00
6276	2225	19147	Chy - thao thuật tránh thai (loại m	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	5.930.000,00
6277	0003	0003	Sinh thiết và làm tiểu bản tổ chức	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	4.620.000,00
6278	0554	0554	Chích áp xe quanh amidan	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C3.4.1	Có									0,00	1.090.000,00
6279	0555	0555	Chích áp xe thành sau họng	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C3.4.2	Có									0,00	2.390.000,00
6280	0556	0556	Chích hút dịch u huyết thanh vãnh	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT03.C2.4.10	Có									0,00	2.390.000,00
6281	0557	0557	Chích nhọt ống tai ngoài	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C4.QD25	Có									0,00	2.390.000,00
6282	0558	0558	Chích rạch màng nhĩ	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT03.C2.4.7	Có									0,00	2.390.000,00
6283	0561	0561	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản (2 tai)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C3.4.6	Có									0,00	1.010.000,00
6284	0564	0564	Lấy dị vật trong mũi không gây m	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C3.4.8	Có									0,00	1.110.000,00
6285	1375	1375	Chích rạch vành tai	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT03.C2.4.11	Có									0,00	2.390.000,00
6286	1376	1376	Lấy kýst tai	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT03.C2.4.10	Có									0,00	3.110.000,00
6287	1389	1389	Lấy dị vật trong tai	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT04.C3.4.6	Có									0,00	1.110.000,00
6288	1392	1392	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT03.C2.4.32	Có									0,00	420.000,00
6289	1398	1398	Lấy dị vật thanh quản	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT14.C2.4.10	Có									0,00	3.200.000,00
6290	1400	1400	Lấy dị vật thực quản đơn giản	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT14.C2.4.9	Có									0,00	1.540.000,00
6291	1401	1401	Lấy dị vật họng	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT03.C2.4.2	Có									0,00	1.320.000,00
6292	1402	1402	Khi dưng	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT03.C2.4.15	Có									0,00	160.000,00
6293	1929	580	Rửa tai 1 bên	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	190.000,00
6294	1930	581	Rửa tai 2 bên	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	310.000,00
6295	1989	19022	U nang (u nhầy) trên hoặc dưới môi	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	3.970.000,00
6296	2013	100015	Sinh thiết u nhú mũi	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	4.890.000,00
6297	2018	100350	Sinh thiết u vòm	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	1.030.000,00
6298	2019	100351	Chích tu dịch vãnh tai	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	1.030.000,00
6299	2046	46320	Đeo thính lực đơn âm	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	490.000,00
6300	2056	06260	Rửa mũi mũi (proetz)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	220.000,00
6301	2057	02010	Xông mũi	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	210.000,00
6302	2058	12010	Xông họng	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		TT03.C2.4.16	Có									0,00	210.000,00
6303	2068	10150	Đốt kyste dưới lưỡi	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	1.030.000,00
6304	2073	10000	Cầm máu mũi	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	1.410.000,00
6305	2079	11000	Đốt cầm máu mũi	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có										0,00	2.670.000,00
6306	2131																			

6353	1445	1445	Cắt nốt ruồi lõm	Da Liễu	3. Thủ Thuật	Có	Không	C2.7.4.15.88	Có									0.00	2,690,000.00
6354	1909	200	Cắt nốt ruồi nhô	Da Liễu	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có									0.00	2,340,000.00
6355	2279	20025	Đốt nốt ruồi laser	Da Liễu	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có									0.00	780,000.00
6356	2280	2025	Đốt tàn nhang laser	Da Liễu	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có									0.00	780,000.00
6357	2281	2026	Đốt mắt cá laser	Da Liễu	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có									0.00	780,000.00
6358	2282	2027	Đốt mụn cóc laser	Da Liễu	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có									0.00	780,000.00
6359	2283	2028	Đốt u nhú da laser	Da Liễu	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có									0.00	780,000.00
6360	2284	2029	Đốt u mỡ góc laser	Da Liễu	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có									0.00	780,000.00
6361	3094	2713	Phẫu thuật thừa da mi dưới	Thăm Mỹ	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có									0.00	0.00
6362	0208	0208	ECG Holter 24h (Điện tâm đồ 24h)	Thăm Đo Chức Năng	Có	Không		37.3F00.1798	Có									0.00	1,260,000.00
6363	0290	0290	Bộ chức năng hô hấp	Thăm Đo Chức Năng	Có	Không		37.3F00.1791	Có									0.00	420,000.00
6364	0291	0291	Bộ loãng xương	Thăm Đo Chức Năng	Có	Không			Có									0.00	820,000.00
6365	1937	15000	Huyết áp 24h	Thăm Đo Chức Năng	Có	Không		37.3F00.1798	Có									0.00	1,260,000.00
6366	2481	2066	Do thành phần cơ và thể	Thăm Đo Chức Năng	Có	Không			Có									0.00	390,000.00
6367	3320	9153	Do chỉ số ABI và vận tốc lưu truyền	Thăm Đo Chức Năng	Có	Không		37.3F00.1790	Có									0.00	420,000.00
6368	3321	9154	Do chỉ số ABI	Thăm Đo Chức Năng	Có	Không		37.3F00.1790	Có									0.00	330,000.00
6369	0292	0292	Điện cơ (EMG) 2 tay	Điện Cơ	Có	Không		37.3F00.1775	Có									0.00	1,370,000.00
6370	1931	13450	Nhiệm cơ (EMG) 2 chân	Điện Cơ	Có	Không		37.3F00.1775	Có									0.00	1,370,000.00
6371	2413	1944	Điện cơ (EMG) tứ chi	Điện Cơ	Có	Không		37.3F00.1775	Có									0.00	1,990,000.00
6372	0285	0285	EEG (Điện não đồ)	Điện Não	Có	Không		37.3F00.1777	Có									0.00	540,000.00
6373	0286	0286	ECG (Điện tâm đồ)	Điện Tim	Có	Không		37.3F00.1778	Có									0.00	280,000.00
6374	0289	0289	ECG gắng sức (Điện tâm đồ gắng sức)	Điện Tim	Có	Không		37.3F00.1779	Có									0.00	1,260,000.00
6375	2229	20009	Đọc kết quả điện tim	Điện Tim	Có	Không			Có									0.00	140,000.00
6376	2487	2080	ECG	Điện Tim	Có	Không			Có									0.00	280,000.00
6377	3190	9116	CME - Quản lý chất lượng và an toàn	Đào Tạo CME	Có	Không			Có									0.00	0.00
6378	3193	9119	CME - An toàn trong sử dụng thuốc	Đào Tạo CME	Có	Không			Có									0.00	0.00
6379	4164	9381	CME - Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ sở	Đào Tạo CME	Có	Không			Có									0.00	0.00
6380	4158	9503	CME - Chăm sóc sức khỏe người lớn	Đào Tạo CME	Có	Không			Có									0.00	0.00
6381	4648	9999	Phòng 1 giường	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có			Phòng 1 giường	Phòng 1 giườ					0.00	4,000,000.00
6382	4649	9998	Phòng chờ soi	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có			Phòng chờ soi	Phòng chờ soi					0.00	1,500,000.00
6383	4650	PKC	Phòng chờ khám	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có			Phòng chờ khám	Phòng chờ kh					0.00	2,000,000.00
6384	2408	1937	Kim chọc cầm máu qua nội soi	Dịch Vụ Y Tế Khác	Có	Không			Có									0.00	540,000.00
6385	2414	1945	Kiểm sinh thiết HP	Dịch Vụ Y Tế Khác	Có	Không			Có									0.00	540,000.00
6386	2625	2239	Kiểm sinh thiết trong nội soi đại tràng	Dịch Vụ Y Tế Khác	Có	Không			Có									0.00	440,000.00
6387	2893	2527	Dịch thuật tiếng anh (tổ trọng)	Dịch Vụ Y Tế Khác	Có	Không			Có									0.00	120,000.00
6388	2906	2258	Hồ sơ KSK Bệnh nhân nội ngoại	Dịch Vụ Y Tế Khác	Có	Không			Có									0.00	0.00
6389	4651	9703	Lấy mẫu tại nhà nội thành (0-5km)	Dịch Vụ Y Tế Khác	Có	Không			Có									0.00	500,000.00
6390	4652	9704	Lấy mẫu tại nhà nội thành (trên 5km)	Dịch Vụ Y Tế Khác	Có	Không			Có									0.00	1,200,000.00
6391	4653	9705	Personal care assistant	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có			Personal care assista	Personal care					0.00	600,000.00
6392	4654	9706	Medical report	Dịch Vụ Y Tế Khác	Có	Không			Có									0.00	200,000.00
6393	4655	9707	24/7 doctor	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	Có	Không		Có			24/7 doctor	24/7 doctor					0.00	1,000,000.00
6394	1857	131	Oxy 1l/phút	Oxy	Có	Không			Có									0.00	60,000.00
6395	1858	132	Oxy 2l/phút	Oxy	Có	Không			Có									0.00	80,000.00
6396	1859	133	Oxy 3l/phút	Oxy	Có	Không			Có									0.00	90,000.00
6397	1860	134	Oxy 4l/phút	Oxy	Có	Không			Có									0.00	110,000.00
6398	1861	135	Oxy 5l/phút	Oxy	Có	Không			Có									0.00	130,000.00
6399	1862	136	Oxy 6l/phút	Oxy	Có	Không			Có									0.00	140,000.00
6400	3413	9257	Oxy 15l/phút (Cho bệnh nhân Covid)	Có	Không				Có									0.00	0.00
6401	1839	113	Vaccin ngừa Viêm gan B (trẻ em) - H	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	110,000.00
6402	1840	114	Vaccin ngừa Viêm gan B (người lớn)	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	140,000.00
6403	1841	115	Chích ngừa huyết thanh kháng độc	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	140,000.00
6404	1842	116	Chích ngừa Uốn ván - VAT	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	120,000.00
6405	1843	117	Chích ngừa Sởi, Quai bị, Rubella - M	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	270,000.00
6406	1844	118	Chích ngừa Viêm Màng Não Mũi	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	370,000.00
6407	1845	119	Chích ngừa Viêm Màng Não Mũi < 2	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	590,000.00
6408	1847	121	Chích ngừa Thương hàn	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	270,000.00
6409	2232	1847	Chích ngừa Lao - BCG	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	130,000.00
6410	2234	11300	Chích ngừa huyết thanh kháng viêm	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	2,630,000.00
6411	2235	11301	Vaccin ngừa BII, UV, HG, BL, VGB, V	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	1,030,000.00
6412	2236	11302	Chích ngừa viêm não Nhật Bản B -	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	1,170,000.00
6413	2237	11303	Uống ngừa Tiêu chảy do Rota Virus	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	1,170,000.00
6414	2238	11304	Chích ngừa Viêm gan B (người lớn)	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	200,000.00
6415	2239	11305	Chích ngừa Viêm gan B (trẻ em) - E	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	140,000.00
6416	2242	11315	Vaccin ngừa Viêm gan siêu vi A-B	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	720,000.00
6417	2244	11317	Chích ngừa Cúm - Influvac 0,5ml	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	370,000.00
6418	2245	11318	Chích ngừa Ung thư cổ tử cung - Ce	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	1,320,000.00
6419	2246	11319	Vaccin ngừa virus thủy đậu sống	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	1,010,000.00
6420	2262	20005	Chích ngừa Ung thư cổ tử cung - Ga	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	1,320,000.00
6421	2263	20006	Thủy đậu - Varivax (Merck)	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	1,250,000.00
6422	2264	2006	Chích ngừa Nấm mô cầu A+ C - Men	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	370,000.00
6423	2274	20019	Chích ngừa Viêm phổi phế cầu - Syn	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	1,390,000.00
6424	2275	20020	Chích ngừa Thủy đậu - Varicella Vac	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	890,000.00
6425	2293	20032	Chích ngừa Viêm gan A+B - Twinrix	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	750,000.00
6426	2304	6014	Uống ngừa tiêu chảy ROTAEQ 2ML	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	900,000.00
6427	2305	6015	Chích ngừa thương hàn TYPHIM O,5	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	250,000.00
6428	2306	6017	Chích ngừa (5 trong 1): bạch hầu, u	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	1,090,000.00
6429	2318	5040	Chích ngừa Cúm trẻ em - VAXIGRI	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	280,000.00
6430	2319	5044	Chích ngừa Cúm người lớn- VAXIGR	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	360,000.00
6431	2335	1848	Chích ngừa viêm phổi do phế cầu (P	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	600,000.00
6432	2431	2020	Vaccin ngừa Viêm gan B (trẻ em) - E	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	150,000.00
6433	2435	1975	Chích ngừa (6 trong 1): bạch hầu, u	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	1,630,000.00
6434	2438	1980	Chích ngừa Viêm gan B (người lớn)	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	300,000.00
6435	2455	2005	Chích ngừa viêm gan A (Avaaxim 80)	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	850,000.00
6436	2484	2073	Chích ngừa (6 trong 1): bạch hầu, u	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	2,000,000.00
6437	2497	2107	Chích ngừa Viêm gan B (trẻ em) - H	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	810,000.00
6438	2503	2110	Chích ngừa Nấm mô cầu B	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	410,000.00
6439	2506	2113	Chích ngừa Sởi (MMVAC)	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	820,000.00
6440	2567	2180	Chích ngừa Viêm não Nhật Bản (sở	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	1,190,000.00
6441	3135	9061	Chích ngừa (5 trong 1): bạch hầu, u	Tiêm Chủng	Có	Không			Có									0.00	1,260,000.00
6442	3415	9259	Chích ngừa viêm phổi - Prevenar 13	Tiêm Chủng	Có	Không			Có										

6484	36780	21214	3T - Chụp công hưởng từ Ngực	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6485	36781	21215	3T - Chụp công hưởng từ Bụng	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6486	36782	21216	3T - Chụp công hưởng từ Châu	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6487	36783	21217	3T - Chụp công hưởng từ Bụng chậu	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	6.542,000,00
6488	36784	21218	3T - Chụp công hưởng từ Cổ sống t	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6489	36785	21219	3T - Chụp công hưởng từ Cổ sống t	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6490	36786	21220	3T - Chụp công hưởng từ Đám rôi t	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6491	36787	21221	3T - Chụp công hưởng từ Khớp v	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6492	36788	21222	3T - Chụp công hưởng từ Khớp v	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6493	36789	21223	3T - Chụp công hưởng từ Cảnh tay	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6494	36790	21224	3T - Chụp công hưởng từ Cảnh tay	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6495	36791	21225	3T - Chụp công hưởng từ Khớp khu	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6496	36792	21226	3T - Chụp công hưởng từ Khớp khu	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6497	36793	21227	3T - Chụp công hưởng từ Cẳng tay	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6498	36794	21228	3T - Chụp công hưởng từ Cẳng tay t	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6499	36795	21229	3T - Chụp công hưởng từ Cổ tay ph	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6500	36796	21230	3T - Chụp công hưởng từ Cổ tay ph	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6501	36797	21231	3T - Chụp công hưởng từ Bàn-Ngón	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6502	36798	21232	3T - Chụp công hưởng từ Bàn-ngón	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6503	36799	21233	3T - Chụp công hưởng từ Khớp háng	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6504	36800	21234	3T - Chụp công hưởng từ Khớp háng	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6505	36801	21235	3T - Chụp công hưởng từ Vùng đùi	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6506	36802	21236	3T - Chụp công hưởng từ Vùng đùi t	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6507	36803	21237	3T - Chụp công hưởng từ Khớp gối	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6508	36804	21238	3T - Chụp công hưởng từ Khớp gối	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6509	36805	21239	3T - Chụp công hưởng từ Cẳng chân	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6510	36806	21240	3T - Chụp công hưởng từ Cẳng chân	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6511	36807	21241	3T - Chụp công hưởng từ Cổ Chấn p	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6512	36808	21242	3T - Chụp công hưởng từ Cổ chấn t	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6513	36809	21243	3T - Chụp công hưởng từ Bàn- ngón	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6514	36810	21244	3T - Chụp công hưởng từ Bàn- Ngón	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6515	36811	21245	3T - Chụp công hưởng từ Đông mac	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6516	36812	21246	3T - Chụp công hưởng từ Đông mac	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6517	36813	21247	3T - Chụp công hưởng từ Đông mac	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6518	36814	21248	3T - Chụp công hưởng từ Bộ nội	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6519	36815	21249	3T - Chụp công hưởng từ mắt tay	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6520	36816	21250	3T - Chụp công hưởng từ mạch máu	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6521	36817	21251	3T - Chụp công hưởng từ mạch máu	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6522	36818	21252	3T - Chụp công hưởng từ Tim	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.980,000,00
6523	36819	21253	3T - Chụp công hưởng từ Nhũ	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6524	36820	21254	3T - Chụp công hưởng từ Tuỷ sống	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.980,000,00
6525	36821	21255	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6526	36822	21256	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6527	36823	21257	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6528	36824	21258	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6529	36825	21259	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6530	36826	21260	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6531	36827	21261	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6532	36828	21262	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6533	36829	21263	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6534	36830	21264	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6535	36831	21265	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6536	36832	21266	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6537	36833	21267	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6538	36834	21268	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6539	36835	21269	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6540	36836	21270	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6541	36837	21271	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6542	36838	21272	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6543	36839	21273	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6544	36840	21274	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6545	36841	21275	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6546	36842	21276	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6547	36843	21277	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6548	36844	21278	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6549	36845	21279	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6550	36846	21280	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6551	36847	21281	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6552	36848	21282	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6553	36849	21283	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6554	36850	21284	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6555	36851	21285	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6556	36852	21286	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6557	36853	21287	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6558	36854	21288	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6559	36855	21289	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6560	36856	21290	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6561	36857	21291	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6562	36858	21292	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6563	36859	21293	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6564	36860	21294	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6565	36861	21295	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6566	36862	21296	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6567	36863	21297	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6568	36864	21298	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6569	36865	21299	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6570	36866	21300	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6571	36867	21301	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6572	36868	21302	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6573	36869	21303	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6574	36870	21304	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6575	36871	21305	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6576	36872	21306	3T - Chụp công hưởng từ Vùng mắt	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	4.690,000,00
6577	36873	21307	3T - Chụp công hưởng từ cổ chất c	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	5.560,000,00
6578	36874	9613	Kiểm nghiệm test báo cáo bằng phươ	XN Giải Phẫu Bệnh	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	1.036,000,00
6579	36875	21003	Khám và chẩn đoán viêm gan A	Khám Bệnh Ngoại Tr	1. Khám Bệnh và	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	1.070,000,00
6580	36876	21308	3T - Chụp công hưởng từ toàn thân	MRI	2. Cận Lâm Sàng	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	25.400,000,00
6581	36877		Vaccin ngừa Thủy đậu Varivax & D	Tiền Chung	5. Dịch Vụ Y Tế	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	1.090,000,00
6582	36878		Vaccin ngừa Viêm phổi - Pneumova	Tiền Chung	5. Dịch Vụ Y Tế	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	1.026,000,00
6583	36879		Khám và chẩn đoán viêm gan virus	Khám Bệnh Ngoại Tr	1. Khám Bệnh và	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	1.246,000,00
6584	36880		Khám Tâm Thần	Khám Bệnh Ngoại Tr	1. Khám Bệnh và	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	0,00
6585	36881		Khám Thận Kinh	Khám Bệnh Ngoại Tr	1. Khám Bệnh và	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	0,00
6586	36882		Khám cơ xương khớp (chuyên gia)	Khám Bệnh Ngoại Tr	1. Khám Bệnh và	Có	không	không	Chụp công hưởng từ	0,00	1.500,000,00
6587	36883		Điều trị và tiêm chủng số 1, 2, 3	Khám Bệnh Ngoại Tr	3. Thụ Thuật	Có	không	không	Chụp công hưởng		